



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 08

Ngày 28 tháng 02 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

18/01/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 147/2021/NQ-HĐND quy định số lượng, mức hỗ trợ kinh phí đối với Công an viên ở bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố thuộc xã và thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La	4
18/01/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 148/2021/NQ-HĐND quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí đối với các nội dung chi phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 tỉnh Sơn La	7

UBND TỈNH

21/01/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 01/2021/QĐ-UBND quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	16
22/01/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 02/2021/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 55/2004/QĐ-UBND ngày 17/5/2004; Quyết định số 52/2006/QĐ-UBND ngày 07/7/2006; Quyết định số 56/2006/QĐ-UBND ngày 25/7/2006 và Quyết định số 05/2008/QĐ-UBND ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Sơn La	35

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

18/01/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 255/NQ-HĐND về điều chỉnh một số Nghị quyết của HĐND tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2020; phân bổ chi tiết nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2020	37
18/01/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 256/NQ-HĐND thu hồi số tăng thu từ ngân sách huyện Mộc Châu về ngân sách tỉnh năm 2021	68

UBND TỈNH

14/01/2021	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 60/QĐ-UBND về việc ban hành Chương trình công tác Tư pháp năm 2021	70
14/01/2021	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 63/QĐ-UBND Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 27/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La kỳ 2014 - 2018	85
15/01/2021	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 04/CT-UBND về công tác Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh Sơn La	88
19/01/2021	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 91/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh năm 2021	94

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 147/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định số lượng, mức hỗ trợ kinh phí đối với Công an viên ở bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố thuộc xã và thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã số 06/2008/PL-UBTVQH12 ngày 21 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, khóa XII;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BCA ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công an về quy định cụ thể thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã và Nghị định số 73/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 939/BC-PC ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Ban Pháp chế của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định số lượng, mức hỗ trợ kinh phí đối với Công an viên ở bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố thuộc xã và thị trấn (*sau đây gọi chung là Công an viên ở bản*) trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Số lượng: Mỗi bản bố trí 01 Công an viên.
2. Mức hỗ trợ (*Mức hỗ trợ kinh phí tính theo hệ số mức lương cơ sở hiện hành*).
 - Công an viên ở bản loại 1: 0,59/người/tháng
 - Công an viên ở bản loại 2: 0,56/người/tháng
 - Công an viên ở bản loại 3: 0,53/người/tháng

(*Công an viên ở bản đã hưởng chính sách tại Nghị quyết này thì không được hưởng chính sách tại các Nghị quyết khác của HĐND tỉnh*).

3. Mức hỗ trợ đối với Công an viên ở bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố thuộc xã và thị trấn trên địa bàn tỉnh khi thôi làm nhiệm vụ:

3.1. Đối với Công an viên ở bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố thuộc xã và thị trấn trên địa bàn tỉnh do bố trí, sắp xếp theo quy định của Nghị quyết này mà thôi làm nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hưởng mức hỗ trợ một lần bằng tiền là 850.000 đồng.

3.2. Đối với Công an viên ở bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố thuộc xã và thị trấn khi thực hiện theo Nghị quyết này mà thôi làm nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hưởng mức hỗ trợ một lần bằng tiền tương đương mức hỗ trợ được hưởng tại thời điểm trước khi thôi làm nhiệm vụ, tương ứng với thời gian liên tục người hưởng mức hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ Công an viên, nhưng tối đa không quá 03 tháng, cụ thể:

STT	Thời gian liên tục người hưởng mức hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ Công an viên	Mức hỗ trợ được hưởng khi nghỉ việc
1	Dưới 12 tháng	1 tháng
2	Từ đủ 12 tháng đến dưới 15 tháng	1,2 tháng
3	Từ đủ 15 tháng đến dưới 18 tháng	1,4 tháng
4	Từ đủ 18 tháng đến dưới 21 tháng	1,6 tháng
5	Từ đủ 21 tháng đến dưới 24 tháng	1,8 tháng
6	Từ đủ 24 tháng đến dưới 27 tháng	2,0 tháng
7	Từ đủ 27 tháng đến dưới 30 tháng	2,2 tháng

STT	Thời gian liên tục người hưởng mức hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ Công an viên	Mức hỗ trợ được hưởng khi nghỉ việc
8	Từ đủ 30 tháng đến dưới 33 tháng	2,4 tháng
9	Từ đủ 33 tháng đến dưới 36 tháng	2,6 tháng
10	Từ đủ 36 tháng đến dưới 39 tháng	2,8 tháng
11	Từ đủ 39 tháng trở lên	3,0 tháng

4. Nguồn kinh phí

Ngân sách địa phương đảm bảo và bố trí trong dự toán ngân sách xã, thị trấn hằng năm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND, các vị đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 6 thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- UB Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Bộ Tư pháp, Cục Kiểm tra Văn bản QPPL Bộ Tư pháp
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Văn Phòng, Cục XDPTBVANTQ - Bộ Công an;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy; HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC.Hương.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 148/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí đối với các nội dung chi phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Khoản 1, Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 939/BC-PC ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí đối với các nội dung chi phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 tỉnh Sơn La, như sau:

1. Mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí đối với các nội dung chi phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 tỉnh Sơn La *(có Phụ lục chi tiết kèm theo)*.

2. Nguồn kinh phí

Kinh phí phục vụ cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 tỉnh Sơn La do ngân sách Trung ương đảm bảo và được bổ sung một phần từ ngân sách địa phương theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 6 thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, VPQH, VPCP;
- UB Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện uỷ, Thành uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Các Văn phòng Tỉnh uỷ; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT Đảng uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ Lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

QUY ĐỊNH MỨC CHI, THỜI GIAN ĐƯỢC HƯỚNG HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG CHI PHỤC VỤ CÔNG TÁC BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XV VÀ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2021 - 2026 TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 148/2021/NQ-HĐND ngày 18/01/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Chi tổ chức hội nghị			
a	Chi hội nghị thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La.			
b	Chi tổ chức tập huấn cho cán bộ tham gia phục vụ công tác tổ chức bầu cử thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Quyết định số 323/QĐ-BTC ngày 01/3/2019 của Bộ Tài chính đính chính Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018; Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh quy định về mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Sơn La.			
2	Chi bồi dưỡng các cuộc họp			
a	Chi bồi dưỡng các cuộc họp của Ban chỉ đạo bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam			
-	Chủ trì cuộc họp	200.000 đồng/người/buổi.	150.000 đồng/người/buổi.	100.000 đồng/người/buổi.
-	Thành viên tham dự	100.000 đồng/người/buổi.	70.000 đồng/người/buổi.	50.000 đồng/người/buổi.
-	Các đối tượng phục vụ	50.000 đồng/người/buổi.	40.000 đồng/người/buổi.	30.000 đồng/người/buổi.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
b	Chi bồi dưỡng các cuộc họp khác liên quan đến công tác bầu cử			
-	Chủ trì cuộc họp:	150.000 đồng/người/buổi.	100.000 đồng/người/buổi.	50.000 đồng/người/buổi.
-	Thành viên tham dự	80.000 đồng/người/buổi.	70.000 đồng/người/buổi.	60.000 đồng/người/buổi.
-	Các đối tượng phục vụ	50.000 đồng/người/buổi.	40.000 đồng/người/buổi.	30.000 đồng/người/buổi.
3	Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử			
	Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành, các đoàn công tác được chi như sau:			
a	Trưởng đoàn giám sát	200.000 đồng/người/buổi.	140.000 đồng/người/buổi.	100.000 đồng/người/buổi.
b	Thành viên chính thức của đoàn giám sát	100.000 đồng/người/buổi.	80.000 đồng/người/buổi.	60.000 đồng/người/buổi.
c	Cán bộ, công chức, viên chức phục vụ đoàn giám sát			
-	Phục vụ trực tiếp đoàn giám sát	80.000 đồng/ người /buổi.	70.000 đồng/người /buổi.	50.000 đồng/ người/buổi.
-	Phục vụ gián tiếp đoàn giám sát (Lái xe, bảo vệ lãnh đạo)	50.000 đồng/người/buổi.	40.000 đồng/người/buổi.	30.000 đồng/người/buổi.
d	Chi xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát			

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
-	Báo cáo tổng hợp kết quả của từng đoàn công tác; báo cáo tổng hợp kết quả của đợt kiểm tra, giám sát; báo cáo tổng hợp kết quả các đợt kiểm tra, giám sát trình Ủy ban bầu cử	2.500.000 đồng/báo cáo	2.000.000 đồng/báo cáo	1.500.000 đồng/báo cáo
-	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân, chuyên gia	200.000 đồng/người/lần, nhưng tối đa không quá 800.000 đồng/người/báo cáo	160.000 đồng/người/lần, nhưng tối đa không quá 640.000 đồng/người/báo cáo	120.000 đồng/người/lần, nhưng tối đa không quá 480.000 đồng/người/báo cáo
-	Chỉnh lý, hoàn chỉnh báo cáo	600.000 đồng/báo cáo	500.000 đồng/báo cáo	400.000 đồng/báo cáo
4	Chi xây dựng văn bản:			
a	Chi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về bầu cử: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí xây dựng văn bản QPPL và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh.			
b	Chi xây dựng các văn bản ngoài phạm vi điều chỉnh của Thông tư số 338/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh liên quan đến công tác bầu cử do Ủy ban bầu cử, các Tổ giúp việc của Ủy ban bầu cử ban hành (kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, báo cáo sơ kết, tổng kết, biên bản tổng kết cuộc bầu cử):			
-	Xây dựng văn bản (tính cho sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý).	2.000.000 đồng/văn bản	1.500.000 đồng/văn bản	1.000.000 đồng/văn bản
-	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân, chuyên gia	200.000 đồng/người/lần, nhưng tối đa không quá 800.000 đồng/người/báo cáo	160.000 đồng/người/lần, nhưng tối đa không quá 640.000 đồng/người/báo cáo	120.000 đồng/người/lần, nhưng tối đa không quá 480.000 đồng/người/báo cáo.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
5	Chi bồi dưỡng kinh phí cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử:			
a	Bồi dưỡng theo mức khoán/tháng đối với các đối tượng sau:			
-	Trưởng, phó Ban Chỉ đạo; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng các Tổ giúp việc phục vụ bầu cử	1.900.000/đồng/ người/tháng	1.400.000 đồng/ người/tháng	900.000 đồng/ người/tháng
-	Thành viên Ban chỉ đạo, Thành viên Ủy ban bầu cử; Phó Trưởng các Tổ giúp việc	1.700.000đồng/ người/tháng	1.200.000 đồng/ người/tháng	700.000 đồng /người/tháng
-	Thành viên các Tổ giúp việc phục vụ bầu cử	1.500.000 đồng /người/tháng	1.000.000đồng/ người/tháng	600.000 đồng/ người/tháng
	Thời gian hưởng chế độ bồi dưỡng phục vụ công tác bầu cử thực hiện theo thực tế; tính từ thời điểm Hội đồng bầu cử thành lập đến khi Hội đồng bầu cử kết thúc nhiệm vụ; nhưng tối đa không quá 5 tháng. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau chỉ được hưởng mức bồi dưỡng cao nhất. Danh sách chi bồi dưỡng thực hiện theo Nghị quyết, Quyết định thành lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.			
b	Bồi dưỡng đối với các đối tượng là thành viên các Ban bầu cử, tổ bầu cử trong đợt bầu cử và các đối tượng được huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử (ngoài các đối tượng đã được huy động, trung tập tham gia tại các tổ giúp việc Ủy ban bầu cử); thời gian hưởng chế độ chi bồi dưỡng không quá 15 ngày (không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố	100.000 đồng/ người/ngày	100.000 đồng /người/ngày	100.000 đồng/ người/ngày

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	cáo về bầu cử, ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử).			
	Thực hiện chi bồi dưỡng theo mức khoán trong trường hợp thời gian huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử lớn hơn 15 ngày; trên cơ sở quyết định, văn bản huy động, trung tập được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	1.500.000 đồng/ người/tháng	1.500.000 đồng/ người/tháng	1.500.000 đồng/ người/tháng
c	Riêng 02 ngày (ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử) áp dụng đối với tất cả các lực lượng trực tiếp tham gia phục vụ bầu cử; danh sách đối tượng được hưởng chế độ chi bồi dưỡng theo các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt.	150.000 đồng/ người/ngày	150.000 đồng/ người/ngày	150.000 đồng/ người/ngày
6	Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử:			
a	Trưởng, Phó Ban chỉ đạo; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng các Tổ giúp việc phục vụ bầu cử; Thành viên Ban chỉ đạo, Thành viên Ủy ban bầu cử; Phó Trưởng các Tổ giúp việc; Thành viên các Tổ giúp việc phục vụ bầu cử	400.000 đồng/ người/tháng	300.000 đồng/ người/tháng	150.000 đồng/ người/tháng

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
b	Trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố quyết định danh sách cán bộ tham gia phục vụ công tác bầu cử được hỗ trợ cước điện thoại di động	300.000 đồng/người/tháng	200.000 đồng/người/tháng	0
c	Thời gian hưởng hỗ trợ cước điện thoại di động theo thời gian thực tế phục vụ công tác bầu cử, tính từ thời điểm Hội đồng bầu cử thành lập đến khi Hội đồng bầu cử kết thúc nhiệm vụ; nhưng tối đa không quá 05 tháng.			
7	Chi tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử:			
a	Người được giao trực tiếp công dân	80.000 đồng/người/buổi	60.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi;
b	Người phục vụ trực tiếp việc tiếp công dân	60.000 đồng/người/buổi;	50.000 đồng/người/buổi	40.000 đồng/người/buổi
c	Người phục vụ gián tiếp việc tiếp công dân	50.000 đồng/người/buổi	40.000 đồng/người/buổi	30.000 đồng/người/buổi
8	Chi đóng hòm phiếu			
-	Chi đóng hòm phiếu tại nơi bỏ phiếu	350.000 đồng/hòm phiếu	350.000 đồng/hòm phiếu	350.000 đồng/hòm phiếu.
-	Chi đóng hòm phiếu phụ (nếu có)	300.000 đồng/hòm phiếu	300.000 đồng/hòm phiếu	300.000 đồng/hòm phiếu
9	Chi khắc dấu	250.000 đồng/dấu	0	0
10	Chi bảng niêm yết danh sách bầu cử	1.500.000 đồng/bảng	1.500.000 đồng/bảng.	1.500.000 đồng/bảng.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
11	Chi xây dựng, cập nhật, vận hành trang thông tin điện tử về công tác bầu cử của Hội đồng bầu cử: Thực hiện theo quy định tại quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật hiện hành.			
12	Chi công tác tuyên truyền, in ấn: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu			
13	Chi hỗ trợ cho địa điểm tổ chức gặp gỡ, tiếp xúc cử tri (trang trí khánh tiết, điện, nước...)	300.000 đồng/cuộc	300.000 đồng/cuộc	300.000 đồng/cuộc
14	Hỗ trợ chi phí đảm bảo ánh sáng để kiểm phiếu, đối với nơi không có điện lưới			100.000 đồng/ địa điểm bỏ phiếu
15	Các nội dung chi khác: Thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành, thanh toán theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt			

Số: 01/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu
khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ,
tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 19 tháng 9 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một
số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
28/TTr-SNN ngày 18 tháng 01 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La *(có Phụ lục về đơn giá bồi thường, hỗ trợ kèm theo)*.

Điều 2. Nguyên tắc và phương pháp áp dụng mức giá bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu trên địa bàn tỉnh Sơn La

1. Về các cây trồng dựa trên kết quả điều tra, khảo sát với các loại đang được trồng phổ biến tại các địa phương trên toàn tỉnh.

2. Về giá bồi thường tính toán dựa trên cơ sở chi phí đầu tư *(cây giống, phân bón, công chăm sóc bảo vệ, thuốc bảo vệ thực vật, năng suất, sản lượng...)* hoặc giá trị kinh tế do cây đó mang lại.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán bồi thường, hỗ trợ trình UBND huyện, thành phố thẩm định và phê duyệt. Trường hợp tổ chức, cá nhân không cung cấp địa điểm di chuyển thì không được bồi thường về di chuyển.

4. Đối với cây trồng thực hiện bồi thường theo cây hoặc theo m² (ha) cây trồng. Tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau bằng (=) chi phí bồi thường của từng loại cây trồng cộng lại *(trên cơ sở số lượng và đơn giá của từng loại cây theo đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế)*.

5. Không bồi thường, hỗ trợ cây trồng phát sinh sau thời điểm thông báo thu hồi đất.

6. Việc bồi thường trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng đang trồng trên diện tích đất thu hồi tại thời điểm tổ chức kiểm kê và đối với cây trồng lâu năm phải được chủ sở hữu bảo vệ cho đến khi thanh toán tiền, bàn giao mặt bằng mới được chặt hạ hoặc di chuyển.

7. Đối với một số loại cây trồng đã cho thu hoạch nhưng tại thời điểm kiểm kê các hộ gia đình đã thực hiện một số biện pháp phục hồi như cưa đốn, cưa cành để chiết ghép thì áp dụng như sau:

a) Đối với cây ăn quả áp dụng theo đơn giá cây tính từ thời điểm thực tế năm trồng *(theo tuổi cây cho thu hoạch trước khi cưa cành, chiết ghép)*.

b) Đối với cây Cà phê áp dụng theo đơn giá cây tính từ thời điểm thực tế năm trồng *(theo tuổi cây trước khi cưa đốn, chăm sóc phục hồi)*.

8. Đối với cây ăn quả đã cưa thân, cành và thực hiện chiết, ghép thì áp dụng đơn giá bồi thường tính theo thời điểm năm trồng *(theo tuổi cây trước khi cưa cành chiết, ghép)*.

~~9. Đối với cây mọc hoang dại nhưng có sự chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường 30% cây cùng loại hoặc cây có giá trị tương đương.~~

10. Đối với những cây trồng, cây giống có bầu vận chuyển được thì hỗ trợ cước vận chuyển và các chi phí phát sinh do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt; còn cây trồng, cây giống không di chuyển được thì thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Đối với việc áp dụng bồi thường, hỗ trợ cho cây giống chỉ áp dụng đối với các diện tích được công nhận là vườn ươm; các diện tích được phép sản xuất, kinh doanh cây giống theo quy định hoặc số lượng cây có hợp đồng mua bán cây giống. Trường hợp tổ chức, cá nhân không cung cấp địa điểm di chuyển thì không được bồi thường về di chuyển.

11. Trường hợp bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu không nằm trong quy định tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 02 năm 2020 và thay thế Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu, máy móc nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường thực hiện theo Phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

3. Các dự án, hạng mục chưa phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ thì thực hiện tính toán và phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Như Điều 4;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 50b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
I	CÂY LƯƠNG THỰC			
1	Lúa ruộng	Đồng/m ²	4.800	
2	Lúa nương	Đồng/m ²	3.000	
3	Ngô	Đồng/m ²	3.000	
4	Sắn			
-	Sắn giống địa phương	Đồng/m ²	1.700	
-	Sắn giống mới	Đồng/m ²	2.500	
5	Khoai lang	Đồng/m ²	10.200	
6	Khoai sọ	Đồng/m ²	15.000	
7	Khoai tây	Đồng/m ²	16.500	
II	CÂY THỰC PHẨM			
1	Lạc	Đồng/m ²	5.500	
2	Vừng	Đồng/m ²	5.600	
3	Đậu tương	Đồng/m ²	4.200	
4	Đậu xanh	Đồng/m ²	4.000	
5	Đậu đen	Đồng/m ²	3.300	
6	Dong riềng	Đồng/m ²	3.100	
7	Cây thực phẩm khác	Đồng/m ²	1.500	
III	CÂY RAU MÀU			
1	Rau ăn lá	Đồng/m ²	13.600	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
2	Rau lấy quả	Đồng/m ²	16.500	
3	Rau lấy củ hoặc lấy thân	Đồng/m ²	22.700	
4	Hỗ trợ tiền làm giàn cho cây trồng leo (ngoại trừ đậu, đỗ)			
a	Giàn không có cột bê tông			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	4.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	1.000	
b	Giàn có cột bê tông			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	8.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	6.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	4.000	
IV	ĐỒNG CỎ CHĂN NUÔI BÒ	Đồng/m²	4.000	
V	CÂY HOA			
1	Hoa Cúc	Đồng/m ²	6.500	
2	Hoa Lily	Đồng/m ²	45.300	
3	Hoa Lay ơn	Đồng/m ²	23.300	
4	Hoa Hồng			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	26.700	
-	Từ năm thứ hai	Đồng/m ²	36.000	
VI	CÂY DÂU TẮM	Đồng/m ²	2.200	
VII	CÂY BÔNG	Đồng/m ²	2.300	
VIII	CÂY DƯỢC LIỆU			
1	Cây Sa nhân	Đồng/cây	5.000	
		Đồng/m ²	5.100	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
2	Cây Y dĩ	Đồng/m ²	10.800	
3	Cây Đinh lăng	Đồng/cây	8.800	
4	Cây Ba kích tím	Đồng/cây	9.400	
5	Cây Thìa canh	Đồng/cây	3.900	
6	Cây Giảo cổ lam, Kim ngân, Hương nhu	Đồng/cây	2.900	
7	Cây Thanh hao hoa vàng	Đồng/cây	2.000	
8	Cây Sâm câu	Đồng/cây	9.900	
9	Cây Kim tiền thảo giống	Đồng/cây	700	
10	Cây Tam thất bắc	Đồng/cây	18.200	
11	Cây Tam thất nam	Đồng/khóm	4.700	
12	Cây Nghệ đen	Đồng/khóm	2.200	
13	Cây Ích mẫu	Đồng/cây	700	
14	Cây Ac ti xô (Artichoke)	Đồng/cây	12.100	
15	Cây Hà thủ ô trắng	Đồng/cây	5.800	
16	Cây Hà thủ ô đỏ	Đồng/cây	9.400	
17	Cây Diệp hạ châu, Bông mã đề	Đồng/cây	600	
18	Cây Gối hạc	Đồng/cây	9.400	
19	Cây Hoàng tinh hoa đỏ	Đồng/cây	7.200	
20	Cây Hoàng đằng	Đồng/cây	7.200	
21	Cây Thiên niên kiện	Đồng/cây	3.300	
22	Cây Đỗ trọng	Đồng/cây	5.500	
23	Cây Chè hoa vàng	Đồng/cây	17.600	
24	Cây Bình vôi tím	Đồng/cây	22.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
25	Cây Si tử	Đồng/cây	2.200	
26	Các loại cây dược liệu khác	Đồng/m ²	15.400	
IX	CÂY MÍA			
1	Giống mía mới			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	4.200	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	5.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	5.500	
-	Năm thứ tư	Đồng/m ²	5.200	
2	Giống mía cũ			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	2.500	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	3.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	3.500	
-	Năm thứ tư	Đồng/m ²	3.200	
X	CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM			
1	Cây Cà phê			
a	Cây đang chăm sóc			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	10.400	
		Đồng/cây	20.800	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	11.900	
		Đồng/cây	23.800	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	13.800	
		Đồng/cây	27.600	
b	Cây đã cho thu hoạch			

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
-	Cho quả dưới 03 năm	Đồng/m ²	22.800	
		Đồng/cây	45.600	
-	Cho quả từ 03 đến dưới 05 năm	Đồng/m ²	23.800	
		Đồng/cây	47.600	
-	Cho quả từ 05 đến dưới 10 năm	Đồng/m ²	25.800	
		Đồng/cây	51.600	
-	Cho quả trên 10 năm	Đồng/m ²	23.300	
		Đồng/cây	46.600	
2	Chè giống nội (Shan, trung du...)			
a	Cây đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	11.100	
		Đồng/cây	6.100	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	12.300	
		Đồng/cây	6.800	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	17.800	
		Đồng/cây	9.900	
b	Cây đang trong thời kỳ kinh doanh			
-	Thu hoạch dưới 03 năm	Đồng/m ²	22.300	
		Đồng/cây	12.400	
-	Thu hoạch từ 03 đến dưới 05 năm	Đồng/m ²	25.000	
		Đồng/cây	13.900	
-	Thu hoạch từ 5 đến dưới 10 năm	Đồng/m ²	31.300	
		Đồng/cây	17.400	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
-	Thu hoạch trên 10 năm	Đồng/m ²	29.500	
		Đồng/cây	19.000	
3	Chè giống ngoại (Kim Tuyên, Bát Tiên, Thúy ngọc...)			
a	Cây đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	10.700	
		Đồng/cây	9.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	11.900	
		Đồng/cây	11.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	17.400	
		Đồng/cây	9.700	
b	Cây đang trong thời kỳ kinh doanh			
-	Thu hoạch dưới 03 năm	Đồng/m ²	22.600	
		Đồng/cây	14.500	
-	Thu hoạch từ 03 đến dưới 05 năm	Đồng/m ²	25.200	
		Đồng/cây	16.000	
-	Thu hoạch từ 05 đến dưới 10 năm	Đồng/m ²	30.400	
		Đồng/cây	17.500	
-	Thu hoạch trên 10 năm	Đồng/m ²	29.100	
		Đồng/cây	24.000	
4	Cây cao su			
-	Cây trồng năm thứ nhất	Đồng/ha	114.837.000	
		Đồng/cây	230.000	
-	Cây trồng năm thứ hai	Đồng/ha	172.084.000	
		Đồng/cây	344.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
-	Cây trồng năm thứ ba	Đồng/ha	218.464.000	
		Đồng/cây	437.000	
-	Cây trồng năm thứ tư	Đồng/ha	258.456.000	
		Đồng/cây	517.000	
-	Cây trồng năm thứ năm	Đồng/ha	299.196.000	
		Đồng/cây	598.000	
-	Cây trồng năm thứ sáu	Đồng/ha	339.438.000	
		Đồng/cây	679.000	
-	Cây trồng năm thứ bảy	Đồng/ha	381.271.000	
		Đồng/cây	763.000	
-	Cây trồng năm thứ tám	Đồng/ha	424.787.000	
		Đồng/cây	850.000	
-	Cây cao su từ năm thứ 09	Đồng/ha	446.024.000	
		Đồng/cây	892.000	
-	Cây cao su từ năm thứ 10 đến năm thứ 13	Đồng/ha	451.646.000	
		Đồng/cây	903.000	
-	Cây cao su từ năm thứ 14 đến năm thứ 16	Đồng/ha	471.342.000	
		Đồng/cây	943.000	
-	Cây cao su từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/ha	485.666.000	
		Đồng/cây	971.000	
XI	CÂY ĂN QUẢ			
1	Nhãn, Vải thiều, Xoài, Bơ, Hồng giòn			
a	Cây ghép, chiết chưa cho thu hoạch			

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
-	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	57.200	
-	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	75.900	
-	Cây trồng từ 02 năm trở lên	Đồng/cây	100.100	
b	Cây trồng bằng hạt chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	Đồng/cây	5.500	
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	Đồng/cây	10.000	
-	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	16.000	
-	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm	Đồng/cây	35.000	
-	Cây trồng từ 04 năm trở lên	Đồng/cây	52.000	
c	Cây đã cho thu hoạch			
-	Cây cho quả dưới 03 năm	Đồng/cây	240.000	
-	Cây cho quả từ 03 đến dưới 05 năm	Đồng/cây	480.000	
-	Cây cho quả từ 05 đến dưới 10 năm	Đồng/cây	1.440.000	
-	Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	3.000.000	
d	Nhãn, Hồng giòn, Bơ ghép			
-	Cây cho quả từ 03 đến dưới 05 năm	Đồng/cây	530.000	
-	Cây cho quả từ 05 đến dưới 10 năm	Đồng/cây	1.800.000	
-	Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	3.750.000	
2	Hồng, Bưởi, Cam, Quýt, Na			
a	Cây ghép, chiết chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	62.000	
-	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	100.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
-	Cây trồng từ 02 năm trở lên	Đồng/cây	123.000	
b	Cây trồng bằng hạt chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	Đồng/cây	5.000	
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	Đồng/cây	10.000	
-	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	15.000	
-	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm	Đồng/cây	34.000	
-	Cây trồng từ 04 năm trở lên	Đồng/cây	50.000	
c	Cây đã cho thu hoạch			
-	Cây cho quả dưới 03 năm	Đồng/cây	245.000	
-	Cây cho quả từ 03 đến dưới 05 năm	Đồng/cây	600.000	
-	Cây cho quả từ 05 đến 10 năm	Đồng/cây	1.050.000	
-	Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	1.400.000	
3	Cây Mận, Mơ, Đào			
a	Cây ghép, chiết chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	45.000	
-	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	65.000	
-	Trồng từ 02 năm trở lên	Đồng/cây	90.000	
b	Cây trồng bằng hạt chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	Đồng/cây	4.000	
-	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	Đồng/cây	6.800	
-	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	13.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
-	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm	Đồng/cây	30.000	
-	Cây trồng từ 04 năm trở lên	Đồng/cây	47.000	
c	Cây đã cho thu hoạch			
-	Cây cho quả dưới 03 năm	Đồng/cây	150.000	
-	Cây cho quả từ 03 đến dưới 05 năm	Đồng/cây	300.000	
-	Cây cho quả từ 05 đến 10 năm	Đồng/cây	600.000	
-	Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	1.200.000	
4	Cây Roi; Me			
a	Cây chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	Đồng/cây	5.000	
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	Đồng/cây	10.000	
-	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	16.000	
-	Cây trồng từ 02 năm trở lên	Đồng/cây	24.000	
b	Cây đã cho thu hoạch			
-	Cây cho quả dưới 03 năm	Đồng/cây	80.000	
-	Cây cho quả từ 03 đến dưới 05 năm	Đồng/cây	150.000	
-	Cây cho quả từ 05 đến 10 năm	Đồng/cây	310.000	
-	Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	390.000	
5	Cây Mít			
a	Cây ghép chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	75.000	
-	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	108.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
-	Cây trồng từ 02 năm trở lên	Đồng/cây	125.000	
b	Cây trồng bằng hạt chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	Đồng/cây	6.000	
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	Đồng/cây	12.000	
-	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	19.200	
-	Cây trồng từ 02 năm trở lên	Đồng/cây	28.800	
c	Cây đã cho thu hoạch			
-	Cây cho quả dưới 03 năm	Đồng/cây	300.000	
-	Cây cho quả từ 03 đến dưới 05 năm	Đồng/cây	800.000	
-	Cây cho quả từ 05 đến 10 năm	Đồng/cây	1.400.000	
-	Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	1.600.000	
6	Cây Chanh leo			
-	Chưa ra quả	Đồng/m ²	15.000	
-	Đã có quả chưa thu hoạch	Đồng/m ²	35.000	
7	Cây Thanh long			
-	Cây chưa có quả nhưng có thể di chuyển được	Đồng/trụ	25.000	
-	Cây chưa có quả nhưng không thể di chuyển được	Đồng/trụ	45.000	
-	Cây có quả đến 3 năm	Đồng/trụ	100.000	
-	Cây có quả từ 4 - 6 năm	Đồng/trụ	150.000	
-	Cây có quả từ năm thứ 7 trở đi	Đồng/trụ	210.000	
8	Cây Dâu tây	Đồng/m ²	50.000	
9	Cây Dứa			

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
-	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	5.000	
-	Cây đang ra quả chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	8.000	
10	Cây Chuối			
-	Cây nhỏ (có thân cây cao cách mặt đất 1 m trở xuống)	Đồng/cây	8.000	
-	Cây sắp cho quả và cây đã cho ra quả nhưng chưa đến tuổi thu hoạch, thân cây cao từ 1 m trở lên	Đồng/cây	35.000	
11	Cây Đu đủ			
a	Cây chưa cho thu hoạch (có thân cây cao cách mặt đất 0,5 m trở xuống)	Đồng/cây	2.400	
b	Cây chưa cho thu hoạch (có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên)	Đồng/cây	8.000	
c	Cây đã cho thu hoạch			
-	Cây cho quả dưới 03 năm	Đồng/cây	30.000	
-	Cây cho quả từ 03 đến 05 năm	Đồng/cây	45.000	
-	Cây cho quả từ trên 05 năm	Đồng/cây	55.000	
12	Cây Chanh; Ổi, Lựu, Khế và các cây khác tương đương			
a	Cây chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	Đồng/cây	3.500	
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	Đồng/cây	5.000	
-	Cây trồng từ 01 năm đến dưới 02 năm	Đồng/cây	13.000	
-	Cây trồng từ 02 năm trở lên	Đồng/cây	22.000	
b	Cây đã cho thu hoạch			
-	Cây cho quả dưới 03 năm	Đồng/cây	55.000	
-	Cây cho quả từ 03 đến dưới 05 năm	Đồng/cây	90.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
-	Cây cho quả từ 05 đến 10 năm	Đồng/cây	170.000	
-	Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	320.000	
XII	CÂY TRÁM			
1	Cây chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 01 năm tuổi	Đồng/cây	50.000	
-	Cây trồng từ 01 đến 02 năm tuổi	Đồng/cây	100.000	
-	Cây trồng từ 02 năm tuổi trở lên	Đồng/cây	150.000	
2	Cây trồng cho thu hoạch			
-	Cây trồng cho thu hoạch dưới 03 năm tuổi	Đồng/cây	450.000	
-	Cây trồng cho thu hoạch từ 03 đến dưới 05 năm tuổi	Đồng/cây	780.000	
-	Cây trồng cho thu hoạch từ 05 đến 10 năm tuổi	Đồng/cây	1.100.000	
-	Cây trồng cho thu hoạch trên 10 năm tuổi	Đồng/cây	1.500.000	
XIII	CÂY LÁY GỖ <i>(gỗ quý hiếm tính từ nhóm I đến nhóm III, gỗ thường tính từ nhóm IV đến nhóm VIII)</i>			
1	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến 0,4 m			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	3.200	
-	Gỗ thường	Đồng/cây	2.500	
2	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,4 m trở lên			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	5.300	
-	Gỗ thường	Đồng/cây	4.200	
3	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	12.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
-	Gỗ thường	Đồng/cây	8.500	
4	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	29.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây	17.000	
5	Cây trồng từ 04 năm đến khép tán			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	76.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây	42.000	
6	Cây lấy gỗ có chu vi từ 0,4 m đến 0,5 m (đo cách mặt đất 1,3 m)			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	155.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây	105.000	
7	Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 0,5 m đến 0,6 m (đo cách mặt đất 1,3 m)			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	170.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây	120.000	
8	Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 0,6 m (đo cách mặt đất 1,3 m)			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	250.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây	180.000	
XIV	RỪNG TRỒNG THUỘC CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP (nguồn vốn ngân sách đầu tư toàn bộ chi phí trồng mới hoặc ngân sách đầu tư một phần; chi phí chăm sóc, bảo vệ người trồng rừng trực tiếp đầu tư)			
1	Bồi thường cho người trực tiếp được giao trồng và chăm sóc bảo vệ rừng			
2	Cây trồng dưới 04 năm (trong giai đoạn xây dựng cơ bản lâm sinh) mức đền bù thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định khác của nhà nước trừ đi số tiền nhà nước đã hỗ trợ trồng rừng			

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
3	Cây trồng từ năm thứ 04 đến khép tán, cây có chu vi từ 0,4 m trở lên, bồi thường theo mật độ hiện còn tại thời điểm kiểm đếm nhưng không vượt quá mật độ thiết kế ban đầu			
XV	CÂY TRE			
1	Cây mới trồng	Đồng/cây	15.000	
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m, đường kính thân từ 0,05 m đến dưới 0,1 m	Đồng/cây	25.000	
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên	Đồng/cây	36.000	
XVI	CÂY BƯƠNG			
1	Cây mới trồng	Đồng/cây	22.700	
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m, đường kính thân từ 0,05 m đến dưới 0,1 m	Đồng/cây	35.000	
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên	Đồng/cây	60.000	
XVII	CÂY MĂNG SẶT VÀ MỘT SỐ CÂY MĂNG CÓ GIÁ TRỊ TƯƠNG ĐƯƠNG	Đồng/m ²	25.000	
XVIII	CÂY QUẾ			
1	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	4.500	
2	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	12.000	
3	Cây trồng từ 02 đến 05 năm	Đồng/cây	40.000	
4	Cây trồng trên 05 năm (có chu vi lớn hơn hoặc bằng 25 cm)	Đồng/cây	95.000	
5	Cây chu vi lớn hơn 0,4 m trở lên	Đồng/cây	160.000	
XIX	CÂY SƠN TRA			
1	Cây chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 0,5m	Đồng/cây	2.100	
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	20.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
-	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm	Đồng/cây	35.000	
-	Cây trồng từ 04 năm trở lên	Đồng/cây	50.000	
2	Cây đã cho thu hoạch			
-	Cây cho quả dưới 03 năm	Đồng/cây	150.000	
-	Cây cho quả từ 03 năm đến 05 năm	Đồng/cây	250.000	
-	Cây cho quả từ 05 năm đến dưới 10 năm	Đồng/cây	650.000	
-	Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	850.000	
XX	CÂY KHÁC			
1	Cây Mắc ca ghép			
a	Cây chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 0,5m	Đồng/cây	57.000	
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây	70.000	
-	Cây trồng từ 02 năm trở lên	Đồng/cây	85.000	
b	Cây đã cho thu hoạch	Đồng/cây	150.000	
-	Cây cho quả dưới 03 năm	Đồng/cây	350.000	
-	Cây cho quả từ 03 năm đến 05 năm	Đồng/cây	700.000	
-	Cây cho quả từ 05 năm đến dưới 10 năm	Đồng/cây	1.200.000	
2	Cây Gai xanh	Đồng/m ²	3.000	
XXI	HỖ TRỢ CÔNG CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG			
1	Hỗ trợ cho cả thời gian hợp đồng với Nhà nước về chăm sóc bảo vệ rừng. Tiền hỗ trợ = (Tổng số năm được giao chăm sóc, bảo vệ - Tổng số năm đã chăm sóc, bảo vệ) x 300.000 đồng/ha/năm.	Đồng/ha/năm	300.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 55/2004/QĐ-UBND ngày 17/5/2004;
Quyết định số 52/2006/QĐ-UBND ngày 07/7/2006; Quyết định số
56/2006/QĐ-UBND ngày 25/7/2006 và Quyết định số 05/2008/QĐ-UBND
ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông báo số 23/TB-VPUB ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Văn phòng UBND tỉnh về kết quả Phiên họp thứ 56 - UBND tỉnh Khóa XIV;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 07/TTr-SKHĐT-KTN ngày 06 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ 04 văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Sơn La ban hành gồm:

1. Quyết định số 55/2004/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2004 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đền bù di dân giải phóng mặt bằng công trường thủy điện Sơn La;

2. Quyết định số 52/2006/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2006 về việc ban hành đơn giá thẩm định và quản lý quy hoạch chi tiết các khu, điểm tái định cư Dự án thủy điện Sơn La;

3. Quyết định số 56/2006/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2006 về việc điều chỉnh bổ sung một số nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 52/2006/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2006 của UBND tỉnh Sơn La.

4. Quyết định số 05/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2008 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2005/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2005 của UBND tỉnh Sơn La về trình tự, nội dung lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết các khu, điểm tái định cư thủy điện Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công thương (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP, các Ban Tỉnh ủy; các Ban HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐVP, CVCK);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH. G30b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

(Đã ký)

Tráng Thị Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 255/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh một số Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch
đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2020;
phân bổ chi tiết nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định
chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 12 tháng 01
năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1310/BC-KTNS ngày 15 tháng 01 năm 2021 của
Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017, Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017; Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2019, Nghị quyết số 196/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 03 tháng 9 năm 2020 và Nghị quyết số 219/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 các nguồn vốn ngân sách địa phương, cụ thể:

1. Tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 điều chỉnh (đợt 10) là: 94.405,2 triệu đồng, bao gồm:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 13.935,3 triệu đồng.

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 749,9 triệu đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 79.720 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

- Điều chỉnh giảm: 13.935 triệu đồng của 18 dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn.

- Phân bổ: 13.935 triệu đồng cho 02 dự án hoàn thành còn thiếu vốn.

2.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết

- Điều chỉnh giảm: 749,9 triệu đồng của 04 dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn.

- Phân bổ: 749,9 triệu đồng cho 01 dự án đã hoàn thành còn thiếu vốn và 01 dự án đang triển khai có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ.

2.3. Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh

- Điều chỉnh giảm: 79.720 triệu đồng của 02 dự án đã được cân đối bố trí từ nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh.

- Phân bổ: 79.720 triệu đồng cho 11 dự án thuộc các lĩnh vực khắc phục hậu quả thiên tai mưa lũ, đường giao thông đến trung tâm xã, y tế để đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

(Biểu chi tiết số 01, số 01a, số 01b, số 01c kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 196/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020; Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 03 tháng 9 năm 2020; Nghị quyết số 219/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2020 và phân bổ chi tiết nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2020.

1. Điều chỉnh một số nguồn vốn của kế hoạch đầu tư công năm 2020

1.1. Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

- Điều chỉnh giảm: 13.935,3 triệu đồng của 18 dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn.

- Phân bổ: 13.935,3 triệu đồng cho 02 dự án hoàn thành còn thiếu vốn.

1.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết

- Điều chỉnh giảm: 749,9 triệu đồng của 04 dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn.

- Phân bổ: 749,9 triệu đồng cho 01 dự án đã hoàn thành còn thiếu vốn và 01 dự án đang triển khai có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ.

1.3. Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

- Điều chỉnh giảm: 88,9 triệu đồng của 02 dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn.

- Phân bổ: 88,9 triệu đồng cho 01 dự án hoàn thành còn thiếu vốn.

(Biểu chi tiết số 02 kèm theo)

2. Phân bổ chi tiết nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2020

Tổng vốn phân bổ 182.255 triệu đồng *(Biểu chi tiết số 03 kèm theo)*.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 6 thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UB MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2016 - 2020 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 18/01/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch điều chỉnh tổng nguồn		Kế hoạch sau điều chỉnh	
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	Tổng số	5.869.278	94.405,2	94.405,2	5.869.278	
I	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	4.594.576	13.935,3	13.935,3	4.594.576	
II	Nguồn thu xổ số kiến thiết	261.720	749,9	749,9	261.720	
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	1.012.982	79.720,0	79.720,0	1.012.982	

Biểu số 01a
BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2016 - 2020 NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 18/01/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 05 năm 2016 - 2020				Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh	
	Tổng số			855.604,3	245.127,5	13.935,3	13.935,3	245.127,5	
1	Điều chỉnh giảm			649.581,3	237.762,5	13.935,3		223.827,2	
1	Nhà văn hóa xã Huổi Một	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	2801 30/10/2017	3.000,0	2.890,0	105,0		2.785,0	
2	Trạm y tế xã Nà Nghiu, huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	3728 30/10/2017	3.800,0	3.727,0	19,8		3.707,2	
3	Nhà bán trú học sinh trường THCS xã Huổi Một	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	2726 31/10/2018	2.400,0	2.400,0	139,9		2.260,1	
4	Nhà lớp học Tiểu học bản Nà Nghiều xã Huổi Một	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	2674 30/10/2019	1.099,0	1.099,0	85,2		1.013,8	
5	Nhà văn hóa bản Ta Hóc xã Huổi Một	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	2677 30/10/2019	771,0	771,0	59,8		711,2	
6	Nhà văn hóa bản Cang Cói xã Huổi Một	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	2676 30/10/2019	800,0	800,0	49,4		750,6	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 05 năm 2016 - 2020				Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh	
7	Xây dựng Khu tưởng niệm tâm linh thuộc di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	1200 28/5/2020	14.960,0	3.850,0	599,0		3.251,0	
8	Dự án Giảm nghèo giai đoạn II	Ban QLDA giảm nghèo giai đoạn II	3142 19/12/2018	303.818	6.382,0	7,7		6.374,3	
9	Đường giao thông 108 - Chiềng Bôm - Mường Chanh (hạng mục cải tạo sửa chữa đoạn từ Km 0 - Km 3)	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	4263 19/12/2016	22.868,0	21.100,0	1.750,5		19.349,5	
10	Đường giao thông 108 - Chiềng Bôm - Mường Chanh (đoạn Km 28 - Km 31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	710 30/3/2017	36.994,0	36.000,0	1.040,8		34.959,2	
11	Hệ thống thủy lợi Song Khùa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2646 25/10/2018	24.999,6	24.999,6	1.284,9		23.714,7	
12	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Giàng Phồng xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	2219 18/10/2017	14.000,0	14.000,0	125,0		13.875,0	
13	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT ngày	90.677,8	10.282,4	6.241,3		4.041,1	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 05 năm 2016 - 2020				Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh	
			30/5/2018						
14	Trạm cân xử lý vi phạm thuộc đội tuần tra kiểm soát giao thông đường bộ số 01, phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	3070 31/12/2020	7,000	500,0	230,0		270,0	
15	Khu nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ về nông lâm nghiệp tại huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các Công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2661 30/10/2015	45.000,0	43.050,0	65,2		42.984,8	
16	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD các Công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2492 21/9/2017; 2574 21/10/2019	26.041,9	20.248,0	760,0		19.488,0	
17	Hệ thống cấp điện khu Trung tâm Hành chính huyện Vân Hồ (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD các Công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	1939 07/8/2018	40.000,0	34.595,0	1.346,0		33.249,0	
18	Nâng cấp Đài Truyền thanh -	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	3616	11.352,0	11.068,4	25,8		11.042,6	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 05 năm 2016 - 2020				Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh	
	Truyền hình huyện Sông Mã	huyện Sông Mã	25/10/2017						
II	Điều chỉnh tăng			206.023,0	7.365,0		13.935,3	21.300,3	
1	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	3605 24/10/2017	9.454,0	4.950,0		344,2	5.294,2	
2	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - Cửa khẩu Lạnh Bảnh (Km 7 – Km 31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	1019 25/5/2010	196.569,0	2.415,0		13.591,1	16.006,1	

Biểu số 01b

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 18/01/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 5 năm 2016 - 2020				Ghi chú
			Số Quyết định; ngày,	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch trung hạn	

		tháng, năm ban hành	5 năm 2016 - 2020 đã được duyệt			5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh	
	Tổng số		75.966,7		749,9	37.549,6	749,9
I	Điều chỉnh giảm		21.399,7		749,9	20.649,7	
1	Trạm Y tế xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	3935 16/10/2018	3.800,0		538,4	3.261,2	
2	Trạm Y tế xã Sập Vạt, huyện Yên Châu Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	1198 20/10/2017	3.799,7		98,4	3.701,6	
3	Trạm Y tế thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	1206 25/10/2017	3.800,0		111,1	3.688,9	
4	Trường PTDT Nội trú huyện Mộc Châu Ban QLDA ĐTXD các Công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2355 31/8/2017	10.000,0		2,0	9.998,0	
II	Điều chỉnh tăng		54.567,0			16.150,0	749,9
						16.899,9	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 5 năm 2016 - 2020				Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh	
1	Công trình: Trường Trung học phổ thông Vân Hồ (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1944 28/8/2015	49.570,0	11.595,0		633,9	12.228,9	
2	Công trình đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho trường PTTH Co Mạ, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD các Công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2134 04/8/2017	4.997,0	4.555,0		116,0	4.671,0	

Biểu số 01c

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 18/01/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 5 năm 2016 - 2020				Ghi chú
			Số Quyết	Tổng mức	Kế hoạch	Điều chỉnh	Điều chỉnh	Kế hoạch	

		định; ngày, tháng, năm ban hành	đầu tư	trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được duyệt	giảm	tăng	trung hạn 5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh
	Tổng số		2.165.980	146.654	79.720	79.720	146.654
I	Điều chỉnh giảm		208.867	91.642	79.720		11.922
1	Đường tỉnh 105 đoạn Púng Bánh - Mường Lèo	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông 2558 28/10/2016	105.000	39.942	39.942		
2	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông 2492 24/10/2016	103.867	51.700	39.778		11.922
II	Điều chỉnh tăng		1.957.113	55.012		79.720	134.732
a	Dự án điều chỉnh		1.686.632	55.012		55.576	110.588
1	Nâng cấp đường giao thông từ Đập thủy điện Nậm Chiến II đến trung tâm xã Chiềng Muôn, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La 2556 30/10/2016	38.213	22.673		293	22.966
2	Dự án sửa chữa đường vào khu du lịch bản Mòng xã Hua La, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố Sơn La 2767 31/10/2017	14.990	4.339		990	5.329

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 5 năm 2016 -2020				Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh Tăng	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh	
3	Hệ thống đường nội bộ Trung tâm Hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329 10/5/2016	77.583	10.000		7.293	17.293	
4	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2737 25/10/2017	55.846	8.000		17.000	25.000	
5	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Sở Y tế tỉnh Sơn La	2832 01/11/2017	1.500.000	10.000		30.000	40.000	
b	Dự án bổ sung			270.481			24.144	24.144	
1	Nâng cấp, cải tạo đường Quốc lộ 37 - Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2562 31/10/2016	39.916			4.000	4.000	
2	Cải tạo nâng cấp đường Tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh) huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1244 16/5/2017	45.211			3.489	3.489	
3	Đầu tư xây dựng khu tái định cư	Ban QLDA	2874, 2329,	14.088			221	221	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 5 năm 2016 - 2020				Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh Tăng	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 sau điều chỉnh	
	Sam Kha, xã Tân Hợp	ĐTXD huyện Mộc Châu	2359, 2360, 2631, 2142 31/10/2018						
4	Đầu tư xây dựng khu tái định cư tâm phé, xã Tân Hợp	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	2375, 2374, 2376 31/10/2018	10.071			777	777	
5	Dự án thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực thị trấn Hát Lót và khu vực xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Mai Sơn	1060 18/6/2016	14.649			4.000	4.000	
6	Cải tạo, nâng cấp đường QL6 cũ đoạn Chiềng Yên - Lóng Luông, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1597 15/6/2017	146.545			11.657	11.657	

Biểu số 02
BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 18/01/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng							
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSDP		
	Tổng số			996.674,0	617.709,5	817.550,3	765.179,1
I	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			855.604,3	467.639,5	716.766,2	666.980,1
a	Điều chỉnh giảm			649.581,3	270.616,5	523.274,0	553.509,8
*	Dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn			649.581,3	270.616,5	523.274,0	553.509,8

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSDP		
1	Nhà văn hóa xã Huổi Một, huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	2801 30/10/2017	3.000,0	3.000,0	2.292,4	2.397,4
2	Trạm y tế xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	3728 30/10/2017	3.800,0	3.800,0	3.6402	3.660,0
3	Nhà bán trú học sinh trường THCS xã Huổi Một	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	2726 31/10/2018	2.400,0	2.400,0	2.260,1	2.400,0
4	Nhà lớp học Tiểu học bản Nà Nghieu xã Huổi Một	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	2674 30/10/2019	1.099,0	1.099,0	1.013,8	1.099,0
5	Nhà văn hóa bản Ta Hóc xã Huổi Một	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	2677 30/10/2019	771,0	771,0	711,2	771,0
6	Nhà văn hóa bản Cang Cói xã Huổi Một	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	2676 30/10/2019	800,0	800,0	750,6	800,0
7	Xây dựng Khu tưởng niệm tâm linh thuộc Di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	1200 28/5/2020	14.960,0	3.850,0	59,4	3.850,0
8	Dự án Giảm nghèo giai đoạn II	Ban QLDA giảm nghèo giai đoạn II	3142 19/12/2018	303.818	10.500	309.810	309.818
9	Đường giao thông 108 - Chiềng Bôm - Mường Chanh (hạng mục cải tạo sửa chữa đoạn từ Km 0 - Km 3)	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	4263 19/12/2016	22.868,0	22.868,0	21.112,6	22.863,1
10	Đường giao thông 108 - Chiềng Bôm - Mường	Ban QLDA ĐTXD	710	36.994,0	36.994,0	34.959,2	36.000,0

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSDP		
	Chanh (đoạn Km 28 – Km 31)	huyện Thuận Châu	30/3/2017				
11	Hệ thống thủy lợi Song Khùa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2646 25/10/2018	24.999,6	24.999,6	23.715,1	25.000,0
12	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Giàng Phổng xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	2219 18/10/2017	14.000,0	14.000,0	13.874,6	14.000,0
13	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT 30/5/2018	90.678	16.141	2.069	21.393
14	Trạm cân xử lý vi phạm thuộc đội tuần tra kiểm soát giao thông đường bộ số 01, phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	3070 31/12/2020	7.000	7.000	270	500
15	Khu nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ về nông - lâm nghiệp tại huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2661 30/10/2015	45.000	45.000	42.985,0	43.050,0
16	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và	2492 21/9/2017; 2574	26.042	26.042	19.485,0	20.245,0

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSDP		
		Phát triển đô thị	21/10/2019				
17	Hệ thống cấp điện khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	1939 07/8/2018	40.000	40.000	33.234,0	34.595,0
18	Nâng cấp Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Sông Mã	Trung tâm truyền thông - Văn hóa huyện Sông Mã	3616 25/10/2017	11.352	11.352	11.031,6	11.068,3
b	Điều chỉnh tăng			206.023,0	206.023,0	193.492,2	113.470,3
*	Dự án hoàn thành			206.023,0	206.023,0	193.492,2	113.470,3
1	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	3605 24/10/2017	9.454,0	9.454,0	9.794,2	9.454,0
2	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - Cửa khẩu Lạnh Bảnh (Km 7 - Km 31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	1019 25/5/2010	196.569,0	196.569,0	183.698,0	104.020,3
II	Nguồn xỏ số kiến thiết			75.966,7	75.967,0	45.324,9	54.528,0

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSDP		
a	Điều chỉnh giảm			21.399,7	21.400,0	20.562,9	21.313,0
*	Dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn			21.399,7	21.400,0	20.562,0	21.313,0
1	Trạm Y tế xã Chiềng Sơ	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	3935 16/10/2018	3.800,0	3.800,0	3.261,1	3.800,0
2	Trạm Y tế xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	1198 20/10/2017	3.799,7	3.800,0	3.701,6	3.800,0
3	Trạm Y tế thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	1206 25/10/2017	3.800,0	3.800,0	3.688,8	3.800,0
4	Trường PTDT Nội trú huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2355 31/8/2017	10.000	10.000	9.911,4	9.913,0
b	Điều chỉnh tăng			54.567,0	54.567,0	24.762,0	33.215,0
*	Dự án hoàn thành			4.997,0	4.997,0	4.671,0	4.555,0
1	Công trình đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho trường PTTH Co Ma, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và	2134 04/8/2017	4.997	4.997	4.671,0	4.555,0

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSDP		
		Phát triển đô thị					
*	Dự án đang triển khai thực hiện			49.570,0	49.570,0	20.091,0	28.660,0
1	Công trình: Trường trung học phổ thông Văn Hồ (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Hồ	1944 28/8/2015	49.570,0	49.570,0	20.091,0	28.660,0
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			65.103,0	65.103,0	55.549,1	43.671,0
a	Điều chỉnh giảm			39.994,0	39.994,0	38.350,1	38.439,0
*	Dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn			39.994,0	39.994,0	38.350,1	38.439,0
1	Đường từ Ngọc Chiến, huyện Mường La đến Mù Cang Chải, Yên Bái.	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	1560 17/7/2015	13.058,0	13.058,0	12.419,4	12.506,0
2	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Hua Năm, xã Nậm Păm, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	353 07/3/2018	26.936,0	26.936,0	25.930,7	25.933,0
b	Điều chỉnh tăng			25.109,0	25.109,0	17.109,0	5.232,0
*	Dự án hoàn thành			25.109,0	25.109,0	17.109,0	5.232,0

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSDP		
1	Trồng cây và chăm sóc cây xanh khu Trung tâm Hành chính và khu Quảng trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2787 30/11/2017	25.109,0	25.109,0	17.109,0	5.532,0

Biểu số 02 (Nối tiếp)

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 18/01/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020					Kế hoạch điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	TĐ: Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn lại chưa giải ngân			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	
				Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi				
	Tổng số	124.082,5	96.714,3	27.368,0	12.593,7	14.774,1	14.774,1	14.774,1	124.082,5	
I	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	96.023,5	78.925,7	17.097,8	3.162,4	13.935,3	13.935,3	13.935,3	96.023,5	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020					Kế hoạch điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn lại chưa giải ngân			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	
				Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi				
a	Điều chỉnh giảm	95.244,5	78.146,7	17.097,8	3.162,4	13.935,3	13.935,3		81.309,2	
*	Dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn	95.244,5	78.146,7	17.097,8	3.162,4	13.935,3	13.935,3		81.309,2	
1	Nhà văn hóa xã Huổi Một, huyện Sông Mã	493,0	343,3	149,7	44,7	105,0	105,0		388,0	
2	Trạm Y tế xã Nà Nghiu, huyện Sông Mã	67,2	47,4	19,8		19,8	19,8		47,4	
3	Nhà bán trú học sinh trường THCS xã Huổi Một	2.400,0	2.260,1	139,9		139,9	139,9		2.260,1	
4	Nhà lớp học tiểu học bản Nà Nghiều xã Huổi Một	1.099,0	1.013,8	85,2		85,2	85,2		1.013,8	
5	Nhà văn hóa bản Ta Hóc xã Huổi Một	771,0	711,2	59,8		59,8	59,8		711,2	
6	Nhà văn hóa bản Cang Cói xã Huổi Một	800,0	750,6	49,4		49,4	49,4		750,6	
7	Xây dựng Khu tưởng niệm tâm linh thuộc Di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	3.850,0	3.244,6	605,4	6,4	599,0	599,0		3.251,0	
8	Dự án Giảm nghèo giai đoạn II	858,0	850,3	7,7		7,7	7,7		850,3	
9	Đường giao thông 108 - Chiềng Bôm - Mường Chanh (hạng mục cải tạo sửa chữa đoạn từ Km 0 – Km 3)	9.500,0	7.749,5	1.750,5		1.750,5	1.750,5		7.749,5	
10	Đường giao thông 108 - Chiềng Bôm -	14.000,0	12.959,2	1.040,8		1.040,8	1.040,8		12.959,2	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020						Kế hoạch điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn lại chưa giải ngân			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		
				TĐ: Số vốn đã giải ngân	Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân				Số vốn đề nghị thu hồi	
	Mường Chanh (đoạn Km 28 - Km 31)										
11	Hệ thống thủy lợi Song Khùa, huyện Vân Hồ	16.000,0	14.715,1	1.284,9	1.284,9		1.284,9	1.284,9	14.715,1		
12	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Giàng Phông xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	1.600,0	1.452,2	147,8	22,8	125,0		125,0	1.475,0		
13	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	7.845	1.603,7	6.241,3		6.241,3		6.241,3	1.603,7		
14	Trạm cân xử lý vi phạm thuộc đội tuần tra kiểm soát giao thông đường bộ số 01, phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Sơn La	500		500,0	270,0	230,0		230,0	270,0		
15	Khu nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ về nông - lâm nghiệp tại huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	8.050,0	7.977,6	72,4	7,2	65,2		65,2	7.984,8		
16	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT huyện Thuận Châu	3.248,0	1.589,9	1.658,1	898,1	760,0		760,0	2.488,0		
17	Hệ thống cáp điện khu trung tâm hành chính chuyên Vân Hồ (giai đoạn I)	20.595,0	17.335,9	3.259,1	1.913,1	1.346,0		1.346,0	19.249,0		

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020					Kế hoạch điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	TĐ: Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn lại chưa giải ngân			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	
				Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi				
18	Nâng cấp Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Sông Mã	3.568,3	3.542,5	25,8	0,0	25,8	25,8		3.542,5	
b	Điều chỉnh tăng	779,0	779,0					13.935,3	14.714,3	
*	Dự án hoàn thành	779,0	779,0					13.935,3	14.714,3	
1	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Sông Mã	350	350					344,2	694,2	
2	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - cửa khẩu Lạnh Bành (Km 7 - Km 31)	429,0	429,0					13.591,1	14.020,1	
II	Nguồn xố số kiến thiết	22.770,0	12.588,7	10.181,3	9.431,3	749,9	749,9	749,9	22.770,0	
a	Điều chỉnh giảm	9.320,0	8.479,7	840,3	90,3	749,9	749,9		8.570,1	
*	Dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn	9.320,0	8.479,7	840,3	90,3	749,9	749,9		8.570,1	
1	Trạm Y tế xã Chiềng Sơ	1.197,0	638,9	558,1	19,7	538,4	538,4		658,6	
2	Trạm Y tế xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	1.370,0	1.271,6	98,4		98,4	98,4		1.271,6	
3	Trạm Y tế thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu	1.370,0	1.258,8	111,2		111,1	111,1		1.258,9	
4	Trường PTDT Nội trú huyện Mộc Châu	5.383	5.310,4	72,6	70,6	2,0	2,0		5.381,0	
b	Điều chỉnh tăng	13.450,0	4.109,0	9.341,0	9.341,0			749,9	14.199,9	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020					Kế hoạch điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn lại chưa giải ngân			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	
				Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi				
*	Dự án hoàn thành	1.855,0	1.604,0	251,0	251,0			116,0	1.971,0	
1	Công trình đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho trường PTTH Co Ma, huyện Thuận Châu	1.855	1.604,0	251,0	251,0			116,0	1.971,0	
*	Dự án đang triển khai thực hiện	11.595,0	2.505,0	9.090,0	9.090,0			633,9	12.228,9	
1	Công trình trường Trung học phổ thông Văn Hồ (giai đoạn I)	11.595,0	2.505,0	9.090,0	9.090,0			633,9	12.228,9	
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	5.289,0	5.199,9	88,9	0,0	88,9	88,9	88,9	5.289,0	
a	Điều chỉnh giảm	5.289,0	5.199,9	88,9	0,0	88,9	88,9		5.200,1	
*	Dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn	5.289,0	5.199,9	88,9	0,0	88,9	88,9	88,9	5.200,1	
1	Đường từ Ngọc Chiến, huyện Mường La đến Mù Cang Chải, Yên Bái.	556,0	469,3	86,6		86,6	86,6		469,4	
2	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Hua Nặm, xã Nậm Păm, huyện Mường La	4.733,0	4.730,6	2,3		2,3	2,3		4.730,7	
b	Điều chỉnh tăng							88,9	88,9	
*	Dự án hoàn thành							88,9	88,9	
1	Trồng cây và chăm sóc cây xanh							88,9	88,9	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2020					Kế hoạch điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn lại chưa giải ngân			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	
				Tổng số	Số vốn đề nghị tiếp tục giải ngân	Số vốn đề nghị thu hồi				
	khu Trung tâm Hành chính và khu Quảng trường									

Biểu số 03
BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020
 (Kèm theo Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 18/01/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất NST			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP							
	Tổng số			2.619.912	1.300.463	2.013.161	363.354	1.948.899	127.077	2.101.774	182.255	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Phương án phân bố	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất NST			
I	Các dự án khu Trung tâm Hành chính, Tuyến dài			332.244	312.795	221.821	69.450	129.430	43.531	135.643	20.446	
a	Dự án hoàn thành quyết toán			91.864	72.415	91.864	34.450	43.263	23.531	49.476	6.213	
1	Ao cá Bác Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	1636 19/6/2017	34.831	34.831	34.831	19.000	28.986	13.986	30.195	1.209	
2	Trồng cây và chăm sóc cây xanh khu Trung tâm Hành chính và khu Quảng trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng Công nghiệp và Phát triển đô thị	2787 30/11/2017	25.109	25.109	25.109	3.000	5.232	500	7.643	2.411	
3	Đền thờ Bác Hồ và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	1879 02/8/2018	31.924	12.475	31.924	12.450	9.045	9.045	11.638	2.593	
b	Dự án đang triển khai			240.380	240.380	129.957	35.000	86.167	20.000	86.167	14.233	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất NST			
	thực hiện											
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	UBND thành phố Sơn La, UBND huyện Mai Sơn	77 04/4/2018	240.380	240.380	129.957	35.000	86.167	20.000	86.167	14.233	
II	Các dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai			128.484	128.484	128.484	48.104	60.859	10.369	69.521	22.606	
a	Dự án hoàn thành			39.467	39.467	39.466	10.805	30.539	2.500	37.321	2.690	
1	Đầu tư xây dựng khu tái định cư Sam Kha, xã Tân Hợp	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	2874; 2329; 2359; 2360; 2631; 2142; 31/10/2018	14.088	14.088	14.088	221	13.125		13.346	221	
2	Đầu tư xây dựng khu tái định cư tâm phé, xã Tân Hợp	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	2375; 2374; 2376; 31/10/2018	10.071	10.071	10.071	777	8.915		9.692	777	
3	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Co Hó, bản Tàu Dầu, xã Song Khủa	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	251 03/4/2018	15.307	15.307	15.307	9.807	8.500	2.500	14.284	1.692	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Phương án phân bố	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất NST			
b	Dự án đang triển khai thực hiện			89.018	89.018	89.018	37.299	30.320	7.869	32.200	19.916	
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tại bản Lọng Bó, xã Chiềng Công, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	1806 04/7/2019	12.680	12.680	12.680	3.780	9.633	1.900	11.513	1.880	
2	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tại bản Pua Lai, xã Suối Bàng	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	171 05/3/2018	20.689	20.689	20.689	10.519	10.169	2.200	10.169	4.436	
3	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tại sạt lở đất bản Nà Dạ, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	705 25/3/2019	7.000	7.000	7.000	6.000	2.000	2.000	2.000	4.000	
4	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tại sạt lở đất bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân nay là Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	798 21/4/2020	34.000	34.000	34.000	13.000	1.769	1.769	1.769	5.600	
5	Dự án thoát lũ, xử lý ngập ứng khu vực thị trấn Hát Lót và khu vực xã Chiềng Mung	Ban QLDA ĐTXD	1060 18/6/2016	14.649	14.649	10.749	4.000	6.749		6.749	4.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Phương án phân bố	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất NST			
	huyện Mai Sơn	huyện Mai Sơn										
III	Dự án giao thông			603.338	603.338	301.756	180.800	440.609	55.177	547.033	92.203	
a	Dự án hoàn thành			289.040	289.040	77.663	61.657	254.291	24.177	333.525	27.270	
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - Cửa khẩu Lạnh Bành (Km7 - Km 31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	1019 25/5/2010	142.495	142.495	66.006	50.000	124.491	24.177	193.747	15.613	
2	Cải tạo, nâng cấp đường QL6 cũ đoạn Chiềng Yên - Lóng Luông, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1597 15/6/2017	146.545	146.545	11.657	11.657	129.800		139.778	11.657	
b	Dự án đang triển khai thực hiện			314.298	314.298	224.093	119.143	186.318	31.000	213.508	64.933	
1	Hệ thống đường nội bộ TT hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329 10/5/2016	77.583	77.583	37..293	17.293	45.418	7.400	50.818	9.893	
2	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc,	Ban QLDA ĐTXD các công	3157 31/12/2016	66.613	66.613	66.000	20.000	44.100	2.600	49.840	5.740	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Phương án phân bố	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất NST			
	huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	trình giao thông										
3	Đường giao thông Mường Khoa - Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2518 26/10/2016	89.999	89.999	59.000	20.050	68.000	4.000	84.050	4.500	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến Khu du lịch rừng thông bản Áng xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2561 31/10/2016	80.103	80.103	61.800	61.800	28.800	17.000	28.800	44.800	
IV	Lĩnh vực Y tế			1.500.000	200.000	1.340.000	40.000	1.310.000	10.000	1.317.576	30.000	
a	Dự án đang triển khai thực hiện			1.500.000	200.000	1.340.000	40.000	1.310.000	10.000	1.317.576	30.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Sở Y tế tỉnh Sơn La	2832 01/11/2017	1.500.000	200.000	1.340.000	40.000	1.310.000	10.000	1.317.576	30.000	
V	Lĩnh vực khác			55.846	55.846	25.000	25.000	8.000	8.000	32.000	17.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Phương án phân bố	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất NST			
					NSDP							
a	Dự án đang triển khai thực hiện			55.846	55.846	25.000	25.000	8.000	8.000	32.000	17.000	
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2737 25/10/2017	55.846	55.846	25.000	25.000	8.000	8.000	32.000	17.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 256/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Thu hồi số tăng thu từ ngân sách huyện Mộc Châu về ngân sách tỉnh năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh giai đoạn 2017 - 2020.

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1310/BC-KTNS ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Ban Kinh tế Ngân sách - HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thu hồi số tăng thu ngân sách huyện Mộc Châu năm 2020 (nguồn thu dự án khu nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp rừng thông bản Áng, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La) về ngân sách tỉnh năm 2021, số tiền: 45.119 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 6 thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ
- Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội; Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- - Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ - Lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT. KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chương trình công tác Tư pháp năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm công tác Tư pháp năm 2021 của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 02/TTr-STP ngày 06 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình công tác Tư pháp năm 2021.

Điều 2. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố giúp UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình công tác Tư pháp năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CCTP tỉnh ủy;
- Cục GPL - Bộ Tư pháp;
- UBMTTQVN và các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Trường Trung cấp luật Tây Bắc;
- Đoàn Luật sư tỉnh;
- Hội công chứng viên tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hạng (30b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH

Công tác Tư pháp năm 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của UBND tỉnh)

A. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN CÔNG TÁC TƯ PHÁP NĂM 2021

I. NHIỆM VỤ CÔNG TÁC TƯ PHÁP NĂM 2021

Năm 2021 là năm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và cũng là năm đầu tiên thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021 – 2030), Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2021 – 2025). Công tác Tư pháp năm 2021 tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

1. Tập trung phổ biến, quán triệt, triển khai Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng khóa XIII, các Kết luận mới ban hành của Bộ Chính trị, Ban Bí thư liên quan đến các lĩnh vực công tác của ngành Tư pháp. Triển khai hiệu quả Nghị quyết về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XIV và các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, chú trọng các vấn đề có liên quan đến Cải cách Tư pháp, Cải cách Hành chính và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương; góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác Tư pháp để công tác Tư pháp thực sự phục vụ tốt nhu cầu của tổ chức và người dân.

2. Công tác xây dựng Ngành Tư pháp, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ

Tiếp tục kiện toàn, sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy cơ quan Tư pháp địa phương theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Xây dựng đội ngũ công chức, viên chức Ngành Tư pháp trong sạch, vững mạnh, quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng, về công tác tư pháp; cán bộ tư pháp không ngừng tu dưỡng, rèn luyện, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của công chức, viên chức Ngành Tư pháp theo chuẩn mực chung của Ngành Tư pháp đã được ban hành tại Quyết định số 2659/QĐ-BTP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Ngành Tư pháp theo hướng trẻ hóa đội ngũ cán bộ, đảm bảo sự kế thừa giữa các thế hệ cán bộ; gắn quy hoạch với đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ.

Thực hiện tốt công tác bổ nhiệm, điều động, luân chuyển vị trí công tác gắn với vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh và thực hiện chính sách cán bộ trong toàn Ngành Tư pháp Sơn La. Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức làm công tác Tư pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nhất là đội ngũ công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ đối với các đơn vị sự nghiệp và đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý Nhà nước của Ngành Tư pháp; kiểm tra thường xuyên và đột xuất đối với việc thực thi công vụ của đội ngũ công chức, viên chức thuộc Ngành Tư pháp.

3. Công tác Xây dựng, thẩm định; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và công tác pháp chế

3.1. Công tác Xây dựng, thẩm định văn bản bản quy phạm pháp

Tập trung triển khai hiệu quả việc thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 tại địa phương. Triển khai thực hiện Kết luận số 83-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về tổng kết thực hiện Nghị quyết 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Chỉ thị số 43/CT-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật. Tổ chức học tập kinh nghiệm về công tác xây dựng, thẩm định văn bản tại một số tỉnh bạn.

Nâng cao chất lượng công tác thẩm định văn bản bản quy phạm pháp, đảm bảo đúng quy trình, thời gian, tính hợp hiến, hợp pháp của các dự thảo văn bản. Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh, thủ tục hành chính.

Chỉ đạo cơ quan Tư pháp cấp tỉnh, cấp huyện phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, UBND cấp huyện để soạn thảo, thẩm định các dự thảo văn bản bản quy phạm pháp nhằm thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và các nhóm giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021 của tỉnh.

Ban hành danh mục quyết định của UBND tỉnh và trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định danh mục Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chi tiết Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước theo thông báo của Bộ Tư pháp; đồng thời theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết tại địa phương.

Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tư pháp và Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Sơn La theo quy định của pháp luật.

3.2. Công tác Kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

Thực hiện tốt công tác kiểm tra, xử lý và rà soát văn bản quy phạm pháp theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ. Ban hành và tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm túc Kế hoạch kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp năm 2021; chỉ đạo tiếp tục thực hiện Quy chế kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp tại địa phương.

Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền nhằm kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ những văn bản, nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật; chú trọng kiểm tra những văn bản có tác động trực tiếp, rộng rãi đến người dân và doanh nghiệp.

Chỉ đạo đơn đốc, hướng dẫn các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị rà soát các văn bản quy phạm pháp do HĐND, UBND các cấp ban hành thuộc lĩnh vực ngành, đơn vị quản lý; nhất là các văn bản, quy định về môi trường đầu tư kinh doanh còn chồng chéo, mâu thuẫn, cản trở sự phát triển để sửa đổi hoặc đề xuất sửa đổi kịp thời.

Công bố danh mục văn bản quy phạm pháp do HĐND, UBND các cấp ban hành hết hiệu lực, ngưng hiệu lực năm 2021 theo quy định tại Điều 157 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật. Cập nhật đầy đủ các văn bản quy phạm pháp do HĐND, UBND tỉnh ban hành năm 2021 vào cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định.

3.3. Công tác Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

Tập trung thực hiện có chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho Doanh nghiệp loại nhỏ và vừa tại địa phương; Kế hoạch số 204/KH-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh về triển khai, thực hiện Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Tổ chức học tập kinh nghiệm về công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại một số tỉnh bạn.

3.4. Công tác Pháp chế

Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước đối với công tác pháp chế tại địa phương. Ban hành và chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện công tác Pháp chế năm 2021.

Tổng kết việc thực hiện Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế khi có yêu cầu của Bộ Tư pháp. Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ đối với công tác pháp chế tại địa phương.

4. Công tác Theo dõi thi hành pháp luật

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Tiếp tục thực hiện Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật; qua đó kiến nghị, đề xuất các giải pháp tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích, thu hút các nguồn lực phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án: “*Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật, giai đoạn 2018 - 2022*” tại địa phương.

Ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch về theo dõi tình hình thi hành pháp luật; nội dung theo dõi, kiểm tra, khảo sát việc thi hành pháp luật tập trung vào các lĩnh vực thu hút nhiều sự quan tâm của dư luận, lĩnh vực được xác định là trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của tỉnh.

Tiếp tục thực hiện cắt giảm Chi phí tuân thủ pháp luật, góp phần duy trì và tiếp tục cải thiện điểm số và vị trí xếp hạng của tỉnh và Bộ Tư pháp về Chỉ số này theo mục tiêu, yêu cầu của Chính phủ.

Tập huấn nghiệp vụ theo dõi thi hành pháp luật cho công chức trực tiếp làm công tác theo dõi thi hành pháp luật. Hướng dẫn, đôn đốc các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố theo dõi, đánh giá, báo cáo về tình hình thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của sở, ngành, địa phương.

5. Công tác Quản lý xử lý vi phạm hành chính

Ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch công tác Quản lý xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục thực hiện Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; Đề án “*Xây dựng*

cơ sở dữ liệu xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Sơn La” đảm bảo theo lộ trình thực hiện Đề án. Triển khai thực hiện Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính sau khi có hiệu lực thi hành.

Kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về lĩnh vực xây dựng, trật tự đô thị, quản lý quy hoạch, quản lý đất đai; tài nguyên và môi trường. Tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ về quản lý xử lý vi phạm hành chính. Tổ chức đi học tập kinh nghiệm về công tác xử lý vi phạm hành chính tại một số tỉnh bạn.

6. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật; tủ sách pháp luật

6.1. Công tác Phổ biến, giáo dục pháp luật

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Luật Phổ biến giáo dục pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 80-KL/TW ngày 20 tháng 6 năm 2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân.

Ban hành và chỉ đạo thực hiện đạt kết quả Kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật của tỉnh năm 2021 và các Chương trình, Đề án phổ biến giáo dục pháp luật của Chính phủ, giai đoạn 2021 - 2025 sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hoàn thành việc thực hiện Đề án “*Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật giai đoạn 2019 - 2021*” tại địa phương, trong đó tập trung thực hiện Đề án “*Xây dựng Trang thông tin phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh Sơn La*” đảm bảo theo đúng lộ trình của Đề án.

Tổ chức triển khai hiệu quả “*Ngày pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” năm 2021. Tổ chức học tập kinh nghiệm về công tác phổ biến giáo dục pháp luật tại một số tỉnh bạn.

Tập trung phổ biến các văn bản Luật, Pháp lệnh mới được Quốc hội thông qua năm 2020 và năm 2021; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND các cấp. Chỉ đạo thực hiện tốt các chương trình phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật giữa Sở Tư pháp với các ban, ngành, đoàn thể.

Hướng dẫn tuyên truyền pháp luật trong nhà trường, về cơ sở, vùng sâu, vùng xa, vùng cao biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với điều kiện và đối tượng cụ thể. Huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

Nâng cao chất lượng, thời lượng các chuyên trang, chuyên mục về phổ biến, giáo dục pháp luật trên Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, huyện, thành phố; hệ thống truyền thanh cơ sở; đa dạng hoá hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương. Góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ và nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp với tỉnh Hòa Phấn, nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào tổ chức Hội nghị tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật cho Nhân dân khu vực biên giới giữa tỉnh Sơn La với tỉnh Hòa Phấn.

Rà soát, kiện toàn Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật cấp tỉnh, cấp huyện, phát huy vai trò và đề cao trách nhiệm các ngành thành viên Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các cấp theo quy định. Rà soát, kiện toàn và tập huấn nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, cấp huyện và tuyên truyền viên pháp luật cấp xã.

Tổ chức Hội thi báo cáo viên, tuyên truyền viên giỏi tỉnh Sơn La về pháp luật phòng, chống tham nhũng. Chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư số 03/2018/TT-BTP ngày 10 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tư pháp quy định Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác phổ biến giáo dục pháp luật tại địa phương.

6.2. Công tác Hòa giải ở cơ sở

Tiếp tục thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở; Đề án của Chính phủ về kiện toàn và nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên, giai đoạn 2018 - 2022 tại địa phương. Tổ chức Hội thi hòa giải viên tỉnh Sơn La lần thứ IV. Chỉ đạo củng cố, kiện toàn mạng lưới tổ hòa giải và hòa giải viên. Bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải cho hòa giải viên nhằm nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả kỹ năng công tác hòa giải ở cơ sở; phấn đấu năm 2021 tỷ lệ hoà giải thành đạt 85% trở lên.

6.3. Công tác Chuẩn tiếp cận pháp luật

Đẩy mạnh việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ gắn với việc triển khai có hiệu quả Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Bồi dưỡng, tập huấn, kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật cho công chức cấp huyện, cấp xã.

6.4. Chỉ đạo thực hiện xây dựng Tủ sách pháp luật theo quy định tại Quyết định số 14/2019/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật. Khai thác có hiệu quả Tủ sách pháp luật điện tử quốc gia.

7. Công tác Hộ tịch, Quốc tịch, Chứng thực, Nuôi con nuôi, Lý lịch tư pháp, Đăng ký biện pháp bảo đảm, Bồi thường nhà nước

Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, nuôi con nuôi, lý lịch tư pháp, chứng thực, bồi thường nhà nước, đăng ký biện pháp bảo đảm; phục vụ tốt cho nhu cầu người dân, góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.

7.1. Công tác Hộ tịch

Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả Luật Hộ tịch và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tiếp tục triển khai Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch, giai đoạn 2017 - 2024.

Tập trung triển khai việc thực hiện Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến. Chỉ đạo cơ quan Tư pháp tập trung thực hiện tốt công đăng ký và quản lý hộ tịch, nhất là đăng ký khai sinh cho trẻ em khu vực biên giới Việt Nam - Lào trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ có hiệu quả cho hoạt động đăng ký, quản lý hộ tịch và số hóa Sổ hộ tịch. Chỉ đạo tiếp tục triển khai thực hiện phần mềm đăng ký hộ tịch điện tử dùng chung của Bộ Tư pháp.

7.2. Công tác Quốc tịch

Tiếp tục tham mưu thực hiện có hiệu quả Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

Tiếp tục thực hiện tốt các Chương trình, Đề án, Kế hoạch về lĩnh vực quốc tịch đúng tiến độ, bảo đảm hiệu quả. Giải quyết tốt công tác quốc tịch, hộ tịch của trẻ em là con công dân Việt Nam với người nước ngoài đang cư trú trên lãnh thổ Việt Nam tại tỉnh Sơn La.

7.3. Công tác Chứng thực

Tiếp tục thực hiện tốt Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc cấp bản sao từ bản gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Ứng dụng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu chứng thực sau khi Bộ Tư pháp xây dựng và vận hành.

7.4. Công tác Nuôi con nuôi

Thực hiện có hiệu quả Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn thi hành; tiếp tục triển khai Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác giải quyết việc nuôi con nuôi trong tình hình mới; Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; Quyết định số 2251/QĐ-UBND

ngày 15 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp liên ngành về giải quyết nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Tổng kết 10 năm thi hành Luật Nuôi con nuôi và Công ước La Hay tại địa phương. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện công tác tìm gia đình thay thế cho trẻ em ở trong nước và nước ngoài, nhất là trẻ em không có cơ hội tìm gia đình thay thế ở trong nước.

7.5. Công tác Lý lịch tư pháp

Chỉ đạo Sở Tư pháp tăng cường phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc tra cứu, xác minh, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp. Tiếp tục ứng dụng phần mềm “*Kiểm ba chân*” trong giải quyết thủ tục hành chính cấp phiếu lý lịch tư pháp. Chú trọng công tác truyền thông tuyên truyền về thực hiện công tác lý lịch tư pháp. Tăng cường thực hiện cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích để tạo thuận lợi cho người dân và hạn chế thấp nhất tình trạng chậm cấp phiếu.

7.6. Công tác quản lý nhà nước về bồi thường nhà nước

Tiếp tục thực hiện Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2017; Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về công tác bồi thường Nhà nước; Thông tư số 09/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra hoạt động giải quyết bồi thường; đôn đốc việc thẩm định cấp kinh phí bồi thường tại địa phương. Thực hiện Bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác Bồi thường nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 3062/QĐ-BTP ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tư pháp.

7.7. Công tác quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm

Ban hành và chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm năm 2021. Tiếp tục thực hiện Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm tại địa phương; Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Kiểm tra việc thực hiện công tác đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh.

7.8. Tăng cường đôn đốc, kiểm tra, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ về lĩnh vực Hành chính tư pháp; tổ chức học tập kinh nghiệm về lĩnh vực hành chính tư pháp tại một số tỉnh bạn.

8. Công tác Hỗ trợ tư pháp

Tăng cường quản lý nhà nước về lĩnh vực Hỗ trợ tư pháp, tiếp tục triển khai tốt các Luật, Nghị định, Chiến lược, Quy hoạch, Đề án và các văn bản hướng dẫn thi hành thuộc lĩnh vực trợ giúp pháp lý, đấu giá tài sản, công chứng, giám định tư pháp, luật sư, tư vấn pháp luật, thừa phát lại, quản tài viên và trọng tài thương mại bảo đảm sự phát triển bền vững. Nâng cao chất lượng các dịch vụ công trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, chú trọng xây dựng các Phòng công chứng, Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thành các đơn vị sự nghiệp tự chủ làm đầu tàu về chuyên môn, nghiệp vụ; đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu cải cách hành chính, cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền pháp luật về lĩnh vực Hỗ trợ tư pháp; tập trung triển khai thực hiện một số nhiệm vụ sau:

8.1. Công tác Trợ giúp pháp lý

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Đề án đổi mới công tác Trợ giúp pháp lý, giai đoạn 2015 -2025. Ban hành Kế hoạch thực hiện công tác Trợ giúp pháp lý và công tác trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật năm 2021 tại địa phương. Nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp pháp lý và năng lực cho đội ngũ thực hiện trợ giúp pháp lý; tăng cường thực hiện công tác truyền thông trợ giúp pháp lý về cơ sở, vùng cao, vùng biên giới, từng bước bảo đảm mọi người đều được tiếp cận với hoạt động trợ giúp pháp lý; góp phần bảo đảm an sinh xã hội; đẩy mạnh công tác truyền thông về hoạt động trợ giúp pháp lý.

Thực hiện tốt công tác phối hợp về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tổ tụng theo Thông tư liên tịch số 10/2018/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về phối hợp thực hiện trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng.

Chỉ đạo ban hành kế hoạch hoạt động của Hội đồng năm 2021; Rà soát, kiện toàn Hội đồng phối hợp liên ngành về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng liên ngành tại địa phương.

8.2. Công tác Đấu giá tài sản

Thực hiện đồng bộ Luật Đấu giá tài sản năm 2016; Chỉ thị số 40/CT-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động đấu giá tài sản. Ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Chỉ đạo rà soát đội ngũ đấu giá viên trên địa bàn tỉnh và đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực đội ngũ đấu giá viên và các tổ chức đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh. Kiểm tra tổ chức, hoạt động đấu giá tài sản đối với một số tổ chức đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh.

Từng bước thực hiện xã hội hóa hoạt động đầu giá tài sản theo quy định; góp phần đưa hoạt động đầu giá tài sản trên địa bàn tỉnh đi vào nề nếp, ổn định, hiệu quả và tăng thu ngân sách địa phương.

8.3. Công tác Công chứng

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Luật Công chứng năm 2014; Nghị quyết số 172/NQ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về chính sách phát triển nghề công chứng; Đề án “*Xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng trên địa bàn tỉnh Sơn La*” theo đúng lộ trình của Đề án. Kiện toàn Ban Chấp hành Hội công chứng tỉnh Sơn La và nâng cao vai trò, hiệu quả hoạt động của Hội công chứng viên.

Từng bước thực hiện xã hội hóa hoạt động công chứng theo quy định. Tổ chức học tập kinh nghiệm về công tác công chứng tại một số tỉnh bạn. Chỉ đạo thanh tra, kiểm tra tổ chức và hoạt động của một số tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh.

8.4. Công tác quản lý nhà nước về Giám định tư pháp

Thực hiện có hiệu quả Luật Giám định Tư pháp; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp; Đề án của Chính phủ về “*Đề án tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp*”. Ban hành Kế hoạch thực hiện công tác Giám định tư pháp năm 2021. Cùng cố, kiện toàn Tổ chức giám định tư pháp công lập và rà soát, lựa chọn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức pháp luật cho giám định viên tư pháp và người giám định tư pháp theo vụ việc.

8.5. Công tác quản lý nhà nước về Luật sư

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Luật Luật sư; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư và các văn bản hướng dẫn thi hành. Chỉ đạo thực hiện tốt Quy chế phối hợp liên ngành trong công tác quản lý luật sư, hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo các tổ chức hành nghề luật sư, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về luật sư; kiểm tra đối với tổ chức, hoạt động của một số tổ chức hành nghề luật sư và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân tại địa phương.

8.6. Công tác quản lý nhà nước về Tư vấn pháp luật; Thừa phát lại và Hòa giải thương mại

Thực hiện có hiệu quả Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật; Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Pháp sư về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về Hòa giải thương mại; Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về việc tổ chức và hoạt động của thừa phát lại. Phát triển tổ chức thừa phát lại và quản tài viên tại địa phương.

9. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và công tác phòng, chống tham nhũng trong Ngành Tư pháp Sơn La

Thực hiện tốt Luật Thanh tra năm 2010, Nghị định số 54/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra tư pháp. Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động thanh tra. Tăng cường công tác thanh tra thường xuyên và đột xuất việc chấp hành các quy định pháp luật trong lĩnh vực Hành chính tư pháp và Bảo trợ tư pháp tại địa phương; tập trung lĩnh vực hộ tịch, chứng thực, công chứng, luật sư, tư vấn pháp luật, thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp trong thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng.

Kiểm tra việc thực hiện Kết luận thanh tra; qua đó kịp thời khắc phục, chấn chỉnh những thiếu sót, hạn chế và những vấn đề còn vướng mắc; xử lý nghiêm các biểu hiện tiêu cực, gây phiền hà, sách nhiễu trong khi giải quyết yêu cầu của tổ chức và người dân.

Chỉ đạo thực hiện tốt Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với các công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc, đúng quy định của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo; Luật Phòng, chống tham nhũng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết đảm bảo đúng thời hạn, có chất lượng các vụ việc khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực Ngành Tư pháp quản lý; góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

10. Công tác hợp tác quốc tế về tư pháp và pháp luật

Thực hiện có hiệu quả Nghị định số 113/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật; Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 73-KL/TW ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW của Ban Bí thư khóa X về hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác đối ngoại hợp tác trên lĩnh vực Tư pháp nhất là hợp tác với các tỉnh Bắc Lào.

11. Công tác cải cách hành chính

Triển khai có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn (2021 - 2025), Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Sơn La năm 2021; chú trọng cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngành Tư pháp; rà soát, nghiên cứu đề xuất đơn giản hoá thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của Ngành Tư pháp.

Gắn công tác cải cách hành chính với cải cách tư pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của tỉnh.

12. Ứng công nghệ thông tin vào các hoạt động nghiệp vụ chỉ đạo, điều hành của Ngành Tư pháp

Ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động nghiệp vụ chỉ đạo, điều hành của Ngành Tư pháp thông qua việc xây dựng và triển khai việc ứng dụng các phần mềm như: Quản lý văn bản, hộ tịch, lý lịch tư pháp, cơ sở dữ liệu quốc gia pháp luật, cơ sở dữ liệu về công chứng; cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính; thống kê... trong toàn Ngành Tư pháp Sơn La và đẩy mạnh việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực Hành chính tư pháp và Hỗ trợ tư pháp tại địa phương.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Chỉ đạo xây dựng các Kế hoạch công tác trên từng lĩnh vực cụ thể, có tính khả thi cao, trên cơ sở bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Ưu tiên tập trung thực hiện những nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2021.

2. Tăng cường kỷ cương kỷ luật lao động, kỷ cương hành chính, đổi mới phương pháp làm việc. Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật, khắc phục kịp thời những hạn chế, vướng mắc, xử lý nghiêm các biểu hiện tiêu cực, gây phiền hà, sách nhiễu trong khi giải quyết yêu cầu của tổ chức và người dân, nhất là trong các lĩnh vực hộ tịch, công chứng, chứng thực, lý lịch tư pháp, đấu giá tài sản, luật sư, tư vấn pháp luật...

3. Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân lực làm công tác Tư pháp tại địa phương theo quy định, nhất là công chức làm công tác pháp chế tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, công chức Tư pháp cấp huyện, công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã bảo đảm phát huy hiệu quả công tác Tư pháp trong thời gian tới để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Chú trọng công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nhất là đối với đội ngũ công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã.

4. Đẩy mạnh cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, chỉ đạo, điều hành và thực thi công vụ trong giải quyết công việc.

5. Tăng cường công tác phối hợp với Bộ Tư pháp và chính quyền các cấp trong chỉ đạo, điều hành công tác Tư pháp tại địa phương. Kịp thời báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để có biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

6. Đổi mới phương pháp quản lý, chỉ đạo, điều hành sâu sát, quyết liệt, bám sát kế hoạch; đồng thời thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm bảo đảm linh hoạt, kịp thời trong giải quyết các vấn đề phát sinh.

7. Ngành Tư pháp Sơn La tiếp tục đẩy mạnh các phong trào thi đua, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao, hướng tới các ngày kỷ niệm lớn của đất nước, của tỉnh và của Ngành Tư pháp.

B. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tư pháp

1.1. Căn cứ các nhiệm vụ, giải pháp tại Chương trình này, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Giám đốc các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố giúp UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình công tác Tư pháp năm 2021.

1.2. Giám đốc Sở Tư pháp tham mưu với UBND tỉnh ban hành và tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ các Kế hoạch theo từng lĩnh vực công tác.

1.3. Thực hiện tốt công tác quản lý, điều hành trong tổ chức và hoạt động; phối hợp chặt chẽ với cấp ủy Đảng, chính quyền, các cơ quan, mặt trận tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội các cấp, huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị tham gia thực hiện công tác Tư pháp tại địa phương.

1.4. Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện kế hoạch công tác của các đơn vị cơ sở và việc thực hiện của mỗi công chức, viên chức. Kịp thời phát hiện những hạn chế, thiếu sót cần khắc phục; những khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ giải quyết đúng theo quy định.

1.5. Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước trong lĩnh vực công tác Tư pháp tại địa phương.

1.6. Thực hiện bảo đảm tiến độ, có chất lượng Chương trình công tác năm 2021, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện hàng tháng, quý, 6 tháng, năm 2021 với UBND tỉnh.

- Báo cáo tháng trước ngày 20 hàng tháng.
- Báo cáo Quý trước ngày 15 của tháng cuối quý.
- Báo cáo 6 tháng trước ngày 20 tháng 6 năm 2021.
- Báo cáo năm trước ngày 20 tháng 11 năm 2021.

2. Các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật tham mưu tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị mình với UBND tỉnh (*qua Sở Tư pháp tổng hợp*) theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện công tác Tư pháp năm 2021, báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Tư pháp tổng hợp*) trước ngày 20 tháng 01 năm 2021.

Báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Tư pháp tổng hợp*) kết quả thực hiện công tác Tư pháp năm 2021 của đơn vị theo quy định của pháp luật:

- Báo cáo 6 tháng trước ngày 10 tháng 6 năm 2021.

- Báo cáo năm trước ngày 10 tháng 11 năm 2021.

4. Đoàn Luật sư, Hội Công chứng viên tỉnh Sơn La xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình, báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Tư pháp tổng hợp*) trước ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Tư pháp tổng hợp*) kết quả thực hiện công tác năm 2021 của đơn vị theo quy định của pháp luật:

- Báo cáo 6 tháng trước ngày 10 tháng 6 năm 2021.

- Báo cáo năm trước ngày 10 tháng 11 năm 2021.

Trên đây là Chương trình công tác Tư pháp năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 27/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh Sơn La kỳ 2014 - 2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thống nhất trong cả nước kỳ 2014 - 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 05/TTr-STP ngày 11 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung trong danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh Sơn La kỳ 2014 - 2018, cụ thể:

1. Đưa ra khỏi Danh mục số 01 (*Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ của HĐND, UBND tỉnh Sơn La trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018*): 01 văn bản.

Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh quy định về chế độ chi đảm bảo điều kiện hoạt động của đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sơn La (STT 289).

2. Bổ sung vào Danh mục số 02 (*Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần của HĐND, UBND tỉnh Sơn La trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018*), (STT43), chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban chỉ đạo CCTP Tỉnh ủy;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hăng20b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Danh mục số 02
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HĐND, UBND TỈNH SƠN LA
HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN TRONG KỲ HẸ THỐNG HÓA 2014 - 2018
(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung	Nội dung quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA HĐND - UBND					
43	Nghị quyết	15/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh quy định về chế độ chi đảm bảo điều kiện hoạt động của đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sơn La	Tiêu đề Khoản 2 Mục I; tiêu đề Mục II; Khoản 9 Mục VII - Phụ lục	Được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh quy định về chế độ chi đảm bảo điều kiện hoạt động của đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sơn La.	01/01/2018

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/CT-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2021

CHỈ THỊ
Về công tác Phòng, chống thiên tai
và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh Sơn La

Thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó khắc phục hậu quả thiên tai; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về công tác Phòng, chống thiên tai; Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về công tác phòng tránh lũ ông, lũ quét, sạt lở đất. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch tổng thể, các ngành, địa phương đã triển khai đồng bộ các giải pháp để phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong mùa mưa lũ vừa qua.

Đề chủ động ứng phó với tình hình diễn biến bất thường, phức tạp, khó lường của thiên tai, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra; Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 987/QĐ-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW; Kế hoạch 217-KH/TU ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Ban thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ban Bí thư Trung ương đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; Kế hoạch 193/KH-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2020, Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2018 tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 và khẩn trương triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tổng kết, rút kinh nghiệm công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hàng năm, triển khai nhiệm vụ công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm tiếp theo;

Hàng năm, kiện toàn Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn từ tỉnh đến cơ sở theo quy định tại các Điều 20, 21, 22 của Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên phụ trách địa bàn, lĩnh vực cụ thể.

2. Rà soát bổ sung Kế hoạch và Phương án Phòng chống thiên tai hàng năm theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai; chủ động phòng tránh, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trên cả 4 mùa trong năm để đối phó kịp thời với các

dạng thiên tai như rét hại, hạn hán, gió lốc, mưa đá, mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất, đá lăn, phòng tránh sét đánh. Lòng ghép nội dung Kế hoạch phòng, chống thiên tai trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quy hoạch phát triển của ngành, lĩnh vực.

3. Quán triệt, triển khai công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo phương châm “*Bốn tại chỗ*”. Chủ động lực lượng, phương tiện, vật tư đảm bảo cung cấp các dịch vụ hậu cần về lương thực, nhu yếu phẩm, nước sạch, chăm sóc sức khỏe cho người dân, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh, giúp đỡ các gia đình bị nạn, chăm lo đời sống cho nhân dân vùng bị thiệt hại, nơi tạm cư, mới di dời. Đặc biệt là vùng thường xuyên bị chia cắt, ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa khó khăn giao thông trong mùa mưa.

Chủ động bố trí ngân sách địa phương, kinh phí của đơn vị, huy động và xã hội hóa các nguồn lực hợp pháp và huy động các doanh nghiệp tham gia hoạt động phòng ngừa, ứng phó, tìm kiếm cứu nạn và khắc phục hậu quả thiên tai.

4. Rà soát, củng cố đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã theo quy định tại Quyết định số 08/QĐ-TWPCTT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai ban hành hướng dẫn xây dựng và củng cố đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã.

5. Tổ chức tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; tập huấn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai và xây dựng cộng đồng an toàn với thực hiện Tiêu chí 3.2 trong xây dựng nông thôn mới; phổ biến kiến thức, kỹ năng, các biện pháp, kinh nghiệm trong phòng tránh, ứng phó các dạng thiên tai đến mọi tầng lớp nhân dân.

Thực hiện diễn tập triển khai các phương án ứng phó các tình huống thiên tai tại địa bàn, những vùng xung yếu, trọng điểm có nguy cơ cao và thường xuyên xảy ra thiên tai.

6. Rà soát đánh giá chỗ ở an toàn cho nhân dân vùng thiên tai, thực hiện cảnh báo, mốc chỉ giới khu vực nguy hiểm, vùng nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt, hành lang thoát lũ các hồ chứa thủy lợi, thủy điện; các điểm taluy sạt lở, đá lăn, cầu cống, ngầm tràn không an toàn khi có mưa lũ; bố trí lực lượng giám sát, hướng dẫn an toàn cho người dân tại vùng nguy hiểm; chủ động các biện pháp phòng tránh, ứng phó, sơ tán di dời nhân dân trong trường hợp khẩn cấp; đảm bảo an toàn, ổn định đời sống và sản xuất.

Ngăn cấm, xử lý nghiêm việc xây dựng nhà ở, công trình, khai khoáng xả thải san lấp, xâm lấn ngăn cản dòng chảy, hang thoát lũ tự nhiên, đào núi, đào taluy làm tăng nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt; không vớt củi, đánh bắt thủy sản, tắm, bơi, vượt qua dòng chảy xiết hoặc đang có sự cố thiên tai. Có giải pháp đảm bảo an toàn cho công trình khi xây dựng trong phạm vi được cảnh báo nguy cơ lũ quét và sạt lở đất.

7. Ngay từ tháng 2, tập trung chỉ đạo việc thực hiện các biện pháp phòng, tránh gió lốc, sét đánh, mưa đá, đảm bảo an toàn nhà ở cho nhân dân và các kho tàng, trường học, trạm xá, trạm thu, phát sóng thông tin truyền thông, an toàn hành lang lưới điện, hành lang giao thông; các khu công sở, công trình phúc lợi công cộng và bảo vệ sản xuất. Chủ động các giải pháp về thủy lợi, chống hạn hán, thiếu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh cho mùa khô trên địa bàn tỉnh Sơn La theo kế hoạch của UBND tỉnh và phương án phòng chống cháy rừng trong mùa khô hanh.

8. Tăng cường thông tin về thiên tai đến được người dân tại các bản, tiểu khu. Tuyên truyền, vận động nhân dân chú trọng, quan tâm theo dõi, cập nhật diễn biến thời tiết, thủy văn khu vực, trên địa bàn qua các kênh thông tin đại chúng, đề cao cảnh giác, chủ động phương án phòng tránh, ứng phó các dạng thiên tai tác động trong sinh hoạt và sản xuất.

Chủ động sơ tán, trú tránh tạm thời, dừng các hoạt động sản xuất khi có dấu hiệu diễn biến thời tiết thủy văn cực đoan, nguy hiểm như mưa lớn, lũ lớn, giông, lốc, sét. Nghiêm chỉnh chấp hành hướng dẫn của các đơn vị chức năng và chính quyền địa phương trong phòng tránh ứng phó với thiên tai, mưa lũ và tìm kiếm cứu nạn.

9. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công vượt lũ các công trình thủy lợi, giao thông thi công trên sông, suối. Xây dựng phương án đảm bảo an toàn về người và tài sản, an toàn công trình khi mưa, lũ lớn; an toàn dân cư và các hoạt động sản xuất khu vực xây dựng công trình; an toàn công trình phúc lợi trường học, trạm xá khi có thiên tai mưa, lũ xảy ra.

10. Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh chỉ đạo các sở, ban ngành thành viên Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh tăng cường kiểm tra công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tại các địa phương, lĩnh vực ngành; trọng tâm là việc triển khai thực hiện phương châm “04 tại chỗ” trong phòng, chống rét hại, gió lốc, mưa đá, lũ, lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt và việc tổ chức thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị, công điện, các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh trong phòng tránh, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai, mưa lũ.

Tổ chức trực ban và theo dõi diễn biến thời tiết, thủy văn cảnh báo thiên tai, mưa lũ; kịp thời triển khai các Công điện, văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, đôn đốc kiểm tra Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các huyện, thành phố tổ chức thông tin đến được người dân đầy đủ, nhanh chóng và có biện pháp ứng phó kịp thời khi có thiên tai xảy ra.

11. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động xây dựng phương án phòng, chống thiên tai, hướng dẫn, kiểm tra công tác phòng, chống các dạng thiên tai (*rét hại, hạn hán, cháy rừng, gió lốc, mưa đá, lũ, lụt, sạt lở đất...*); kiểm tra an toàn hệ thống các công trình hồ, đập, kênh mương thủy lợi, lồng bè, ao hồ nuôi

trồng thủy sản; dự phòng giống, vật tư thuốc phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi bảo vệ sản xuất và đời sống của nhân dân. Chủ trì, phối hợp với Sở Công thương, UBND các huyện, thành phố đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành quy trình vận hành hồ chứa, phương án phòng chống lũ đảm bảo an toàn đập và vùng hạ du các công trình thủy lợi, thủy điện.

12. Đài Khí tượng thủy văn khu vực Tây Bắc thông tin dự báo, cảnh báo kịp thời diễn biến khí tượng, thủy văn phục vụ công tác phòng, chống, lũ, bão, thiên tai trên địa bàn tỉnh. Dự báo sớm, cảnh báo kịp thời về cấp độ và phạm vi ảnh hưởng diễn biến khí tượng thủy văn và thiên tai, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh và các sở ngành cơ quan chức năng liên quan và cơ quan thông tin đại chúng để thông báo các các tổ chức, cá nhân biết chủ động phòng tránh, ứng phó.

13. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Sơn La, Trung tâm thông tin tỉnh và các cơ quan truyền thông cập nhật và kịp thời đăng tải, phát tin, truyền tin về diễn biến thời tiết và thiên tai, thông tin chỉ đạo của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh đến các cấp chính quyền, nhân dân. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng chống, ứng phó với thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đến cộng đồng và người dân để chủ động phòng tránh.

14. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh chủ động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, vật tư sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, cứu sập và sơ tán dân khi có thiên tai xảy ra, hỗ trợ chi viện khi có yêu cầu. Chủ động kế hoạch phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ giữa các đơn vị, ứng phó kịp thời, đồng bộ với mọi tình huống thiên tai, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản; đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội. Tổ chức huấn luyện cho lực lượng làm nhiệm vụ ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

15. Sở Giao thông Vận tải tăng cường công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, tổ chức kiểm tra, tuần tra các điểm xung yếu, đặc biệt là các tuyến đường huyết mạch có nguy cơ xảy ra ách tắc, an toàn giao thông đường thủy, các bến tàu, thuyền trong mùa mưa lũ. Chủ động phương án phòng chống và khắc phục hậu quả lũ bão đảm bảo an toàn giao thông thông suốt, bố trí dự phòng vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, phương tiện cơ giới tham gia ứng cứu phù hợp với đặc thù điều kiện tự nhiên - xã hội của tỉnh miền núi; Chủ động các phương án giải tỏa ách tắc giao thông, đặc biệt các tuyến liên xã, lưu thông tới vùng sâu, vùng xa và giao thông nông thôn.

16. Sở Công thương chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc dự trữ lượng thực, hàng hóa, vật tư, nhu yếu phẩm cần thiết ở vùng trọng yếu, dễ bị chia cắt, kiểm tra xử lý bình ổn giá các mặt hàng khi có thiên tai xảy ra. Kiểm tra, đôn đốc các nhà máy Thủy điện nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành và phương án phòng chống lũ bão đảm bảo an toàn đập, nhà máy và vùng hạ du.

17. Sở Y tế chủ động lực lượng y - bác sỹ, sẵn sàng các đội cấp cứu trên địa bàn các huyện, thành phố, chuẩn bị đủ cơ sở thuốc, phương tiện, vật tư, thiết bị cần thiết để đáp ứng nhu cầu cứu thương, chăm sóc sức khỏe nhân dân, xử lý môi trường vệ sinh dịch tễ, phòng dịch kịp thời đảm bảo an toàn đời sống sinh hoạt cho nhân dân khi xảy ra thiên tai.

18. Công ty Điện lực Sơn La thường xuyên kiểm tra an toàn hành lang lưới điện, trạm điện, thiết bị, hệ thống mạng lưới đường dây, tuyến công trình; đặc biệt trước mùa mưa lũ; tập trung xử lý, gia cố các móng cột điện cao thế xung yếu, bị thiệt hại trong mùa mưa lũ.

19. Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La phối hợp với các huyện, thành phố tổ chức rà soát toàn bộ hệ thống cây xanh ven đường, trường học, công viên, khu dân cư chặt tỉa cành, nhánh của các cây cao, dễ gãy đổ... đảm bảo an toàn sẵn sàng lực lượng, phương tiện kịp thời khắc phục hậu quả do mưa, giông, lốc gây ra.

20. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Sở Xây dựng tăng cường kiểm tra các doanh nghiệp quảng cáo thực hiện chằng chống, gia cố các pa nô, biển quảng cáo đúng các yêu cầu kỹ thuật quy định nhằm đảm bảo an toàn khi có mưa bão, lốc xoáy, giông gió.

21. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông kiểm tra các trạm tiếp sóng viễn thông, bảo đảm cho mạng thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, tiếp nhận, xử lý thông tin trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thông suốt trong mọi tình huống.

22. Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối nguồn lực để ưu tiên tập trung di dời dân ra khỏi vùng có nguy cơ mất an toàn (*Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư*); đầu tư các công trình phòng chống thiên tai theo quy hoạch phòng chống thiên tai đã được phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài chính ưu tiên đề xuất, cân đối nguồn kinh phí hàng năm về công tác chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Lập kế hoạch xin nguồn vốn Trung ương hỗ trợ và cân đối nguồn vốn ngân sách tỉnh cho công tác chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn

23. Các sở, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ được phân công trong thành viên Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng kế hoạch, phương án và thực hiện tốt công tác phòng ngừa, ứng phó khắc phục hậu quả thiên tai; bố trí lực lượng, phương tiện, vật tư cần thiết để chủ động tham gia ứng phó, tìm kiếm cứu nạn và khắc phục hậu quả thiên tai.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

Nơi nhận:

- Ban chỉ đạo TW về PCTT (b/c);
- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- H.uy, Th.uy; UBND các huyện, thành phố;
- Các sở, ban ngành của tỉnh;
- VP BCH PCTT&TKCN tỉnh;
- Các cơ quan báo, đài tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, (M01) 06 bản.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

(Đã ký)

Tráng Thị Xuân

Số: 91/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 19 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính
trên địa bàn tỉnh năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021. Thời gian thực hiện: từ ngày 20 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La;
- TT Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC.

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

KẾ HOẠCH

Kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 91/QĐ-UBND
 ngày 19/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về việc kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính, UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) năm 2021, với các nội dung trọng tâm sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Tổ chức thực hiện đạt hiệu quả các nhiệm vụ kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh; giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức đảm bảo minh bạch, khách quan, công bằng, liên thông, kịp thời, chính xác, không gây phiền hà.
- Đẩy mạnh công tác truyền thông, huy động sự tham gia tích cực của người dân, doanh nghiệp trong việc tìm hiểu, nắm vững các quy định về TTHC, thông qua đó thực hiện quyền giám sát của mình đối với việc giải quyết TTHC của các cơ quan nhà nước.
- Bảo đảm đầy đủ các nhiệm vụ kiểm soát TTHC theo quy định; Phân công công việc rõ ràng, hợp lý, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị; xác định cụ thể, rõ ràng trách nhiệm thực hiện, thời hạn thực hiện và dự kiến kết quả công việc.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

(Nội dung chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

III. KINH PHÍ

Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kế hoạch kiểm soát TTHC của UBND tỉnh Sơn La năm 2021 do ngân sách nhà nước đảm bảo và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có) theo quy định pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Kế hoạch này, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố xây dựng Kế hoạch triển khai nhiệm vụ kiểm soát TTHC năm 2021 của ngành, địa phương mình, gửi về Văn phòng UBND tỉnh trước ngày 15 tháng 02 năm 2021 để tổng hợp, tham mưu giúp UBND tỉnh báo cáo Văn phòng Chính phủ.

~~2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công thực hiện nội dung~~
trong Kế hoạch kiểm soát TTHC năm 2021 của UBND tỉnh, có trách nhiệm chủ động phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện công việc.

3. Giao Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch này tại các ngành, địa phương; báo cáo kết quả về Văn phòng Chính phủ theo quy định. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố báo cáo UBND tỉnh qua Văn phòng UBND tỉnh để kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục

NỘI DUNG KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
I	XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN				
1	Quyết định ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính	Quyết định	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Tháng 01/2021
2	Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính	Kế hoạch	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Tháng 02/2021
3	Ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên
II	CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC TTHC, KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG TTHC VÀ CẬP NHẬT TTHC TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA				
4	Xây dựng dự thảo Quyết định công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh hoặc Quyết định công bố TTHC (trong trường hợp được Luật giao)	Hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục TTHC hoặc công bố TTHC	- Các sở, ban, ngành;	- Văn phòng UBND tỉnh - UBND các huyện, thành phố; - UBND cấp xã	Thường xuyên
5	Kiểm soát chất lượng hồ sơ trình công bố danh mục TTHC hoặc công bố TTHC	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành.	Thường xuyên

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
6	Nhập, đăng tải công khai, tích hợp, khai thác và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính	Công khai TTHC trên CSDLQG về TTHC: (https://csdl.dichvucong.gov.vn)	Văn phòng UBND tỉnh		Thường xuyên
7	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị	Đảm bảo các hình thức công khai đầy đủ, rõ ràng, minh bạch, dễ tiếp cận theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ	- Các sở, ban, ngành; - Trung tâm Phục vụ Hành chính công; - UBND cấp huyện; - UBND cấp xã; - Cơ quan, tổ chức được nhà nước ủy quyền thực hiện dịch vụ công	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
8	Tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết từng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành	Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC của các sở, ban, ngành	- Các sở, ban, ngành; - Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh; - UBND cấp huyện; - UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
III	THỰC HIỆN RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH				
9	Tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết.	Xây dựng Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát và đề xuất Phương án đơn giản hóa TTHC (nếu có) trình UBND tỉnh phê duyệt.	- Sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố	Văn phòng UBND tỉnh	Trước ngày 15/9/2021

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
IV	THAM GIA Ý KIẾN VỀ QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH				
10	Tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC	Văn bản tham gia ý kiến	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành (cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản) Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
11	Tổ chức họp chuyên đề tham vấn ý kiến đối với dự thảo văn bản QPPL quy định về TTHC	Hội nghị chuyên đề	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan	Tổ chức Hội nghị tham vấn khi có yêu cầu
V	TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ PHẢN ÁNH KIẾN NGHỊ CỦA CÁ NHÂN, TỔ CHỨC VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH				
12	Công khai niêm yết số điện thoại, thư điện tử cơ quan tiếp nhận phản ánh kiến nghị (địa chỉ: Phòng KSTTHC Văn phòng UBND tỉnh Sơn La; Số điện thoại: 022 3752430; Email: kstthc.2011@gmail.com)	Niêm yết tại bộ phận Một cửa, trụ sở cơ quan tiếp nhận và giải quyết công việc	- Trung tâm Phục vụ Hành chính công; - Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - UBND xã, phường, thị trấn; - Các đơn vị khác có giải quyết TTHC	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
13	Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính	Xử lý hoặc chuyển phản ánh, kiến nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, theo dõi, xử lý	Văn phòng UBND tỉnh	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - UBND xã, phường, thị trấn	Năm 2021

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
14	Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Quốc gia tại địa chỉ https://pakn.dichvucong.gov.vn/	Xử lý hoặc chuyển phản ánh, kiến nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, theo dõi, xử lý	Văn phòng UBND tỉnh	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - UBND xã, phường, thị trấn	Năm 2021 (khi có PAKN phát sinh trên hệ thống)
VI	THỰC HIỆN TRUYỀN THÔNG VỀ CÔNG TÁC KIỂM SOÁT TTHC				
15	Tổ chức thực hiện công tác truyền thông về thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh	Tin, bài, ảnh, phóng sự và các sản phẩm truyền thông khác	Sở Thông tin và Truyền thông	- Văn phòng UBND tỉnh - Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; - Báo Sơn La; Thông tấn xã VN tại Sơn La; - Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố; - UBND xã, phường, thị trấn; - Các tổ chức Đoàn thể của tỉnh.	Thường xuyên
VII	TẬP HUẤN, KIẾN TOÀN CÔNG CHỨC LÀM ĐẦU MỐI KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH				
16	Tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho công chức đầu mối làm công tác kiểm soát TTHC	Kế hoạch, bài giảng, báo cáo kết quả	Văn phòng UBND tỉnh	- Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn	Năm 2021 (khi có chỉ đạo, hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ)
17	Kiến toàn công chức làm đầu mối kiểm soát TTHC của các sở, ngành cấp tỉnh	Quyết định	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành của tỉnh;	Khi có thay đổi nhân sự

STT	Nội dung công việc	Kết quả thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
VIII	CÔNG TÁC THÔNG TIN BÁO CÁO				
18	Báo cáo về tình hình, kết quả kiểm soát thủ tục hành chính quý, năm	Báo cáo	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn	Theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ
19	Báo cáo về tình hình, kết quả kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh theo chuyên đề hoặc theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ	Báo cáo	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn	Theo chỉ đạo
IX	HỌC TẬP KINH NGHIỆM				
20	Tham quan, học tập kinh nghiệm tại một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tốt công tác cải cách TTHC, kiểm soát TTHC	Báo cáo kết quả	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Năm 2021

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com